



**Phụ lục II:**  
**DANH SÁCH 196 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ NGUỒN DỮ LIỆU**  
**KHAI THÁC TỪ CÁC BỘ NGÀNH SỬ DỤNG ĐỂ CẮT GIẢM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
*(Kèm theo Chỉ thị số 24 /CT-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2025)*

| STT | Cơ quan                | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                            | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện | Đối tượng                                                                                           | Lĩnh vực                                             |
|-----|------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.005144              | Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam                                                                                   | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |
| 2   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.00016               | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục nghề nghiệp                                 |
| 3   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.004474              | Thành lập trường cao đẳng                                                                                                                                                                                         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ        | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                                        | Giáo dục nghề nghiệp                                 |
| 4   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.000145              | Cho phép thành lập trường cao đẳng tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                                                                           | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy                               | Cấp Bộ        | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                          | Giáo dục nghề nghiệp                                 |

| STT | Cơ quan                | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                             | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                               | Lĩnh vực             |
|-----|------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|     |                        |                       |                                                                                                                                    | chứng nhận quyền sử dụng đất)                                                       |                  |                                      |                      |
| 5   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.003734              | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin                                                                          | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Cán bộ, công chức, viên chức<br>Công dân Việt Nam<br>Người nước ngoài<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài            | Thi, tuyển sinh      |
| 6   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.005293              | Cho phép thành lập trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài; trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ           | Công dân Việt Nam<br>Doanh nghiệp<br>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br>Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Giáo dục nghề nghiệp |
| 7   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.000509              | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                           | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam<br>Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                                                          | Giáo dục nghề nghiệp |
| 8   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2.001914              | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ                                                                                             | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Cán bộ, công chức, viên chức<br>Công dân Việt Nam;<br>Người nước ngoài;<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài          | Văn bằng, chứng chỉ  |

| STT | Cơ quan                | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                              | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                | Lĩnh vực                                             |
|-----|------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 9   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.000243              | Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)             | Giáo dục nghề nghiệp                                 |
| 10  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.005138              | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ tại cấp Bộ                                                                                                                                                                                   | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cấp Bộ           | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Văn bằng, chứng chỉ                                  |
| 11  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.001622              | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo                                                                                                                                                                                              | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam                                                        | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân |
| 12  | Bộ Ngoại giao          | 1.00102               | Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam                                                                                                                                                  | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn)                                                     | Cơ quan khác     | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                   | Hộ tịch                                              |
| 13  | Bộ Ngoại giao          | 2.000698              | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, huỷ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                          | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn)                                                        | Cơ quan khác     | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                   | Hộ tịch                                              |
| 14  | Bộ Ngoại giao          | 1.001121              | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa các công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau                                                                                                                                          | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cơ quan khác     | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                   | Hộ tịch                                              |

| STT | Cơ quan       | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                             | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                         | Cấp thực hiện | Đối tượng                                              | Lĩnh vực         |
|-----|---------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------|------------------|
| 15  | Bộ Ngoại giao | 1.010094              | Thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông (không gắn chip điện tử) tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài                                                                                                 | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                        | Cơ quan khác  | Công dân Việt Nam                                      | Công tác lãnh sự |
| 16  | Bộ Ngoại giao | 1.000736              | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                          | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn)                                  | Cơ quan khác  | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch          |
| 17  | Bộ Ngoại giao | 2.000616              | Thủ tục đăng ký lại việc tử                                                                                                                                                                        | Bộ Tư pháp (khai tử)                                          | Cơ quan khác  | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch          |
| 18  | Bộ Ngoại giao | 2.000785              | Thủ tục xin trở lại quốc tịch Việt Nam tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài                                                                                                                  | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn)                               | Cơ quan khác  | Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài  | Quốc tịch        |
| 19  | Bộ Ngoại giao | 2.000608              | Thủ tục đăng ký lại việc sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam                                                                                                             | Bộ Tư pháp (khai sinh), Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú) | Cơ quan khác  | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch          |
| 20  | Bộ Ngoại giao | 2.000702              | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ con; nuôi con nuôi; khai tử; và những thay đổi khác) | Bộ Tư pháp (khai tử)                                          | Cơ quan khác  | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch          |
| 21  | Bộ Ngoại giao | 2.000527              | Thủ tục đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam ở nước ngoài                                                                                                                                         | Bộ Tư pháp (khai tử)                                          | Cơ quan khác  | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch          |

| STT | Cơ quan                      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                        | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                                                            | Lĩnh vực         |
|-----|------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 22  | Bộ Ngoại giao                | 2.000682              | Thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài                                             | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn)                                                        | Cơ quan khác     | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                               | Hộ tịch          |
| 23  | Bộ Ngoại giao                | 2.000712              | Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                 | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cơ quan khác     | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                               | Hộ tịch          |
| 24  | Bộ Ngoại giao                | 2.000507              | Thủ tục đăng ký lại kết hôn                                                                                                                                                                   | Bộ Tư pháp (kết hôn)                                                                | Cơ quan khác     | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                               | Hộ tịch          |
| 25  | Bộ Ngoại giao                | 2.002352              | Thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (không gắn chip điện tử) tại cơ quan trong nước của Bộ Ngoại giao                                                                           | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Cán bộ, công chức, viên chức Công dân Việt Nam                                                                                                       | Công tác lãnh sự |
| 26  | Bộ Ngoại giao                | 1.000808              | Thủ tục đăng ký việc nhận nuôi con nuôi giữa người nhận nuôi là công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với trẻ em được nhận nuôi là công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài                    | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cơ quan khác     | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                               | Hộ tịch          |
| 27  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.01276               | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh | Đất đai          |

| STT | Cơ quan                      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực |
|-----|------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     |                              |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                     |                  | ng nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài                                                                                                                                                                      |          |
| 28  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012768              | Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên           | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br>Hợp tác xã; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài                  | Đất đai  |
| 29  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012796              | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                                                        | Đất đai  |
| 30  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012765              | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đất đai  |

| STT | Cơ quan                      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                                                                                            | Lĩnh vực |
|-----|------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     |                              |                       | quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                     |                  |                                                                                                                                                                                      |          |
| 31  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012761              | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    | Cấp Tỉnh         | Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã, Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) Tổ chức nước ngoài | Đất đai  |
| 32  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012795              | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                                    | Đất đai  |
| 33  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012776              | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Cán bộ, công chức, viên chức Công dân Việt Nam                                                                                                                                       | Đất đai  |

| STT | Cơ quan                      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                         | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                                                                                              | Lĩnh vực |
|-----|------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 34  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.01282               | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Cấp Tỉnh)                          | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đất đai  |
| 35  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012807              | Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư                                 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                                      | Đất đai  |
| 36  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012788              | Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản                                                                            | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đất đai  |
| 37  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012769              | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao                                            | Đất đai  |

| STT | Cơ quan                      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực |
|-----|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     |                              |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                     |                  | gồm doanh nghiệp, HTX);<br>Tổ chức nước ngoài                                                                                                                                                |          |
| 38  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012814              | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất                                                                                                                | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                                            | Đất đai  |
| 39  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012766              | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng                                                                                                                                                                                                               | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam;<br>Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX);<br>Tổ chức nước ngoài | Đất đai  |
| 40  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012779              | Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Cán bộ, công chức, viên chức<br>Công dân Việt Nam                                                                                                                                            | Đất đai  |

| STT | Cơ quan                      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                               | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                                | Lĩnh vực        |
|-----|------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 41  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012782              | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam                                                                                                        | Đất đai         |
| 42  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.009482              | Công nhận khu vực biển Cấp Tỉnh, Cấp xã                                                                                                                                                                                              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam                                                                                                        | Biển và hải đảo |
| 43  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012754              | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                      | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                      | Đất đai         |
| 44  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.01275               | Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai                                                                                                                                                                                                  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ           | Công dân Việt Nam<br>Doanh nghiệp<br>Người nước ngoài<br>Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)<br>Tổ chức nước ngoài | Đất đai         |

| STT | Cơ quan                      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện | Đối tượng                                                                                                                                                                              | Lĩnh vực        |
|-----|------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 45  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012783              | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã, Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) Tổ chức nước ngoài   | Đất đai         |
| 46  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012772              | Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đất đai         |
| 47  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.009481              | Công nhận khu vực biển cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy                               | Cấp Tỉnh      | Cán bộ, công chức, viên chức; Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Hợp tác xã                                                                                                              | Biển và hải đảo |

| STT | Cơ quan                      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực |
|-----|------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     |                              |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | chứng nhận quyền sử dụng đất)                                                       |                  |                                                                                                                                                                                                          |          |
| 48  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012789              | Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Hợp tác xã; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                                                                                                                   | Đất đai  |
| 49  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012771              | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Cán bộ, công chức, viên chức<br>Công dân Việt Nam                                                                                                                                                        | Đất đai  |
| 50  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012787              | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản                                                                                                           | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đất đai  |

| STT | Cơ quan                      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                              | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện | Đối tượng                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực   |
|-----|------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 51  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012066              | Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                | Cấp Bộ        | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Trồng trọt |
| 52  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012786              | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất                   | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đất đai    |
| 53  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.004056              | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá           | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú)                                               | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                                                                                                                                             | Thủy sản   |

| STT | Cơ quan                      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                                                                                             | Lĩnh vực |
|-----|------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 54  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012752              | Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    | Cấp Tỉnh         | Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đất đai  |
| 55  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012817              | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                                     | Đất đai  |
| 56  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012756              | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam<br>Doanh nghiệp<br>Hợp tác xã<br>Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                                                                                          | Đất đai  |

| STT | Cơ quan                      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                   | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện | Đối tượng                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực |
|-----|------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 57  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012815              | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.                                  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đất đai  |
| 58  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012781              | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                                                        | Đất đai  |
| 59  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012784              | Tách thửa hoặc hợp thửa đất.                                                                                             | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đất đai  |

| STT | Cơ quan                      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                     | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện | Đối tượng                                                                                                                                                               | Lĩnh vực                                  |
|-----|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 60  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012813              | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                       | Đất đai                                   |
| 61  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.00948               | Công nhận khu vực biển cấp Bộ                                                                                                                                                                                              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ        | Cán bộ, công chức, viên chức; Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã                                                        | Biển và hải đảo                           |
| 62  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.010092              | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội                                        | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                | Cấp Xã        | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                       | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai |
| 63  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012785              | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh | Đất đai                                   |

| STT | Cơ quan                      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                              | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                                                 | Lĩnh vực        |
|-----|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|     |                              |                       |                                                                                                                                                                                     |                                                                                     |                  | ngiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài                                                                                                           |                 |
| 64  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012794              | Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | Đất đai         |
| 65  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 1.012819              | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất.                                                                                                                                                  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam                                                                                                                         | Đất đai         |
| 66  | Bộ Nội vụ                    | 1.00497               | Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nam nghỉ việc khi vợ sinh con, người chồng khi lao động nữ mang thai hộ sinh con                                                             | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam                                                                                                                         | Bảo hiểm xã hội |
| 67  | Bộ Nội vụ                    | 1.000941              | Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ mang thai hộ khi sinh con                                                                                                                 | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp                                                                                                           | Bảo hiểm xã hội |
| 68  | Bộ Nội vụ                    | 1.01082               | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.                                                                                                                                  | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam                                                                                                                         | Người có công   |

| STT | Cơ quan   | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                          | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ | Cấp thực hiện    | Đối tượng                       | Lĩnh vực        |
|-----|-----------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|---------------------------------|-----------------|
| 69  | Bộ Nội vụ | 1.010817              | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                 | Bộ Tư pháp (khai sinh)                | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam               | Người có công   |
| 70  | Bộ Nội vụ | 1.010825              | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.                                                                                | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn)       | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam               | Người có công   |
| 71  | Bộ Nội vụ | 1.000909              | Hưởng chế độ thai sản đối với người mẹ nhờ mang thai hộ khi lao động nữ mang thai hộ sinh con                                   | Bộ Tư pháp (khai sinh)                | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp | Bảo hiểm xã hội |
| 72  | Bộ Nội vụ | 1.010819              | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                        | Bộ Tư pháp (khai tử)                  | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam               | Người có công   |
| 73  | Bộ Nội vụ | 1.010804              | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”            | Bộ Tư pháp (khai tử)                  | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam               | Người có công   |
| 74  | Bộ Nội vụ | 1.010818              | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | Bộ Tư pháp (khai tử)                  | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam               | Người có công   |
| 75  | Bộ Nội vụ | 1.010824              | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi tử trần                                                               | Bộ Tư pháp (khai sinh, khai tử)       | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam               | Người có công   |

| STT | Cơ quan       | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                         | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện                          | Đối tượng                                                                  | Lĩnh vực          |
|-----|---------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 76  | Bộ Nội vụ     | 1.010805              | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | Bộ Tư pháp (khai từ)                                                                | Cấp Tỉnh, Cấp xã                       | Công dân Việt Nam                                                          | Người có công     |
| 77  | Bộ Nội vụ     | 1.000975              | Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ sinh con                                                                                                             | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cấp Tỉnh                               | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp                                            | Bảo hiểm xã hội   |
| 78  | Bộ Quốc phòng | 1.008267              | Thủ tục đóng bãi cát, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo                                                                                      | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ                                 | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)               | Quản lý vùng trời |
| 79  | Bộ Quốc phòng | 1.001821              | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu                                                                                                                       | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cấp Xã                                 | Công dân Việt Nam                                                          | Nghĩa vụ quân sự  |
| 80  | Bộ Quốc phòng | 2.001603              | Thủ tục mở bãi cát, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo                                                                                        | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ                                 | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Quản lý vùng trời |
| 81  | Bộ Quốc phòng | 1.011064              | Thủ tục trợ cấp cho Dân quân tự vệ không tham gia bảo hiểm xã hội nếu bị tai nạn, chết                                                                         | Bộ Tư pháp (khai từ)                                                                | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh, Cấp xã; Cơ quan khác | Công dân Việt Nam                                                          | Dân quân tự vệ    |

| STT | Cơ quan       | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                           | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện                  | Đối tượng                                                                                                                                                  | Lĩnh vực            |
|-----|---------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 82  | Bộ Quốc phòng | 1.008762              | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp chết do tai nạn hoặc chết do ốm đau, tai nạn rủi ro đối với quân nhân dự bị; học viên đào tạo quân nhân dự bị; học viên đào tạo sĩ quan dự bị từ 03 tháng trở lên chưa tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                | Cấp Bộ;<br>Cấp Tỉnh,<br>Cấp xã | Công dân Việt Nam                                                                                                                                          | Chính sách          |
| 83  | Bộ Quốc phòng | 1.003257              | Thủ tục mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước                                                                                                                                                                                            | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ                         | Công dân Việt Nam<br>Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                                                                                             | Quản lý vùng trời   |
| 84  | Bộ Tài chính  | 1.009655              | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh                                            | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh                       | Công dân Việt Nam;<br>Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đầu tư tại Việt nam |
| 85  | Bộ Tài chính  | 1.009654              | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh                                  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh                       | Công dân Việt Nam;<br>Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đầu tư tại Việt nam |

| STT | Cơ quan      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                  | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện            | Đối tượng                                                                                                                                                                                                            | Lĩnh vực                  |
|-----|--------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 86  | Bộ Tài chính | 2.000693              | Giải quyết hưởng chế độ thai sản                                                                                                        | Bộ Tư pháp (khai sinh, khai tử)                                                     | Cấp Tỉnh, Cấp xã         | Cán bộ, công chức, viên chức; Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Thực hiện chính sách BHXH |
| 87  | Bộ Tài chính | 1.009756              | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)                            | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    | Cấp Tỉnh                 | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài<br>Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)<br>Tổ chức nước ngoài                                                          | Đầu tư tại Việt nam       |
| 88  | Bộ Tài chính | 1.007695              | Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm. | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                                                                    | Thuế                      |
| 89  | Bộ Tài chính | 2.002727              | Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt                                                             | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    | Cấp Tỉnh                 | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư                                                                                         | Đầu tư tại Việt nam       |

| STT | Cơ quan      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                                                             | Cấp thực hiện                  | Đối tượng                                                                   | Lĩnh vực |
|-----|--------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|
|     |              |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                   |                                | ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài |          |
| 90  | Bộ Tài chính | 1.007684              | Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bản giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)                               | Cấp Bộ;<br>Cấp Tỉnh,<br>Cấp xã | Công dân Việt Nam                                                           | Thuế     |
| 91  | Bộ Tài chính | 1.007682              | Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai)                                                                                                                                                                                                                   | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn); Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ;<br>Cấp Tỉnh,<br>Cấp xã | Công dân Việt Nam                                                           | Thuế     |

| STT | Cơ quan      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                              | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện | Đối tượng                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực            |
|-----|--------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 92  | Bộ Tài chính | 1.009659              | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư                                                                   | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đầu tư tại Việt nam |
| 93  | Bộ Tài chính | 1.00977               | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý                                                                                                                | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài             | Đầu tư tại Việt nam |
| 94  | Bộ Tài chính | 1.009767              | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài             | Đầu tư tại Việt nam |

| STT | Cơ quan      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện            | Đối tượng                                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực            |
|-----|--------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 95  | Bộ Tài chính | 1.009742              | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    | Cấp Tỉnh                 | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đầu tư tại Việt nam |
| 96  | Bộ Tài chính | 1.007674              | Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh, Cấp xã | Cán bộ, công chức, viên chức; Công dân Việt Nam<br>Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br>Hợp tác xã; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                              | Thuế                |
| 97  | Bộ Tài chính | 1.009634              | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận                                                                                                                                                                                                                 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ                   | Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br>Hợp tác xã; Người nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp,                                                                    | Đầu tư tại Việt nam |

| STT | Cơ quan      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                    | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực                  |
|-----|--------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|     |              |                       | chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                     |                  | HTX); Tổ chức nước ngoài                                                                                                                                                                     |                           |
| 98  | Bộ Tài chính | 1.009664              | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư                                                                                                                                                    | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đầu tư tại Việt nam       |
| 99  | Bộ Tài chính | 1.009766              | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đầu tư tại Việt nam       |
| 100 | Bộ Tài chính | 2.000821              | Giải quyết hưởng chế độ tử tuất                                                                                                                                                                                                                           | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Cán bộ, công chức, viên chức; Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                                                                                                   | Thực hiện chính sách BHXH |

| STT | Cơ quan      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                         | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện                  | Đối tượng                                                                                                                                                                                       | Lĩnh vực                  |
|-----|--------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 101 | Bộ Tài chính | 1.008678              | Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân – Cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người phụ thuộc trực tiếp tại cơ quan thuế. (cấp Chi cục)          | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cấp Bộ;<br>Cấp Tỉnh,<br>Cấp xã | Cán bộ, công chức, viên chức<br>Công dân Việt Nam                                                                                                                                               | Thuế                      |
| 102 | Bộ Tài chính | 1.009633              | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ                         | Công dân Việt Nam;<br>Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đầu tư tại Việt nam       |
| 103 | Bộ Tài chính | 2.000762              | Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 613/QĐ-TTg                                                                                                                                                                              | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                | Cấp Tỉnh,<br>Cấp xã            | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                                               | Thực hiện chính sách BHXH |
| 104 | Bộ Tài chính | 1.009645              | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                                              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh                       | Công dân Việt Nam;<br>Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm                                        | Đầu tư tại Việt nam       |

| STT | Cơ quan      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                       | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực            |
|-----|--------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |              |                       |                                                                                                                              |                                                                                     |                  | doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài                                                                                                                                                       |                     |
| 105 | Bộ Tài chính | 2.002725              | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt                                                      | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đầu tư tại Việt nam |
| 106 | Bộ Tài chính | 1.009775              | Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL) | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Tổ chức nước ngoài                                                                                                                  | Đầu tư tại Việt nam |
| 107 | Bộ Tài chính | 1.012996              | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ                                                 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                                                                       | Tài chính đất đai   |
| 108 | Bộ Tài chính | 1.009627              | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ                                                                 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ           | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam                                                                                     | Đầu tư tại Việt nam |

| STT | Cơ quan      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                           | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện                  | Đối tượng                                                                                                                                                                                       | Lĩnh vực                  |
|-----|--------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|     |              |                       |                                                                                                                                  |                                                                                     |                                | định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài                                                                                                             |                           |
| 109 | Bộ Tài chính | 1.001656              | Thanh toán trực tiếp chi phí khám, chữa bệnh BHYT/Cấp giấy chứng nhận không cùng chi trả trong năm                               | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                                              | Cấp Bộ;<br>Cấp Tỉnh,<br>Cấp xã | Cán bộ, công chức, viên chức; Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                          | Thực hiện chính sách BHYT |
| 110 | Bộ Tài chính | 1.011019              | Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng                                                | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ;<br>Cấp Tỉnh,<br>Cấp xã | Công dân Việt Nam<br>Doanh nghiệp<br>Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                                                                                                                  | Thuế                      |
| 111 | Bộ Tài chính | 1.007678              | Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản. | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ;<br>Cấp Tỉnh,<br>Cấp xã | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                                               | Thuế                      |
| 112 | Bộ Tài chính | 1.009748              | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP                     | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    | Cấp Tỉnh                       | Công dân Việt Nam;<br>Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đầu tư tại Việt nam       |
|     |              |                       |                                                                                                                                  |                                                                                     |                                |                                                                                                                                                                                                 |                           |

| STT | Cơ quan      | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                    | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện                  | Đối tượng                                                                                                                                                                                       | Lĩnh vực            |
|-----|--------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 113 | Bộ Tài chính | 1.011024              | Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                               | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ;<br>Cấp Tỉnh,<br>Cấp xã | Doanh nghiệp<br>Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)<br>Công dân Việt Nam                                                                                                                  | Thuế                |
| 114 | Bộ Tài chính | 1.009636              | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ                         | Công dân Việt Nam;<br>Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đầu tư tại Việt nam |
| 115 | Bộ Tư pháp   | 2.00204               | Thủ tục đăng ký để được xác định quốc tịch Việt Nam                                                                       | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú)                                               | Cấp Bộ                         | Công dân Việt Nam;<br>Người nước ngoài;<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                                                  | Quốc tịch           |
| 116 | Bộ Tư pháp   | 2.000497              | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                          | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                | Cấp Tỉnh,<br>Cấp xã            | Công dân Việt Nam;<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                                                                       | Hộ tịch             |
| 117 | Bộ Tư pháp   | 2.001263              | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                     | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn)                                                     | Cấp Xã                         | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                                               | Nuôi con nuôi       |
| 118 | Bộ Tư pháp   | 1.001766              | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                              | Bộ Tư pháp (khai tử)                                                                | Cấp Tỉnh,<br>Cấp xã            | Công dân Việt Nam;<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                                                                       | Hộ tịch             |

| STT | Cơ quan    | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                               | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                         | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                  | Lĩnh vực                  |
|-----|------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 119 | Bộ Tư pháp | 1.001695              | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                     | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                        | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                   | Hộ tịch                   |
| 120 | Bộ Tư pháp | 1.000689              | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                          | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                        | Cấp Xã           | Công dân Việt Nam                                                                          | Hộ tịch                   |
| 121 | Bộ Tư pháp | 1.00316               | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                             | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn)                               | Cấp Tỉnh         | Người nước ngoài                                                                           | Nuôi con nuôi             |
| 122 | Bộ Tư pháp | 1.011441              | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                           | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)              | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                 | Đăng ký biện pháp bảo đảm |
| 123 | Bộ Tư pháp | 1.004772              | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                     | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                        | Cấp Xã           | Công dân Việt Nam                                                                          | Hộ tịch                   |
| 124 | Bộ Tư pháp | 2.000986              | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | Bộ Tư pháp (khai sinh), Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú) | Cấp Bộ; Cấp Xã   | Công dân Việt Nam                                                                          | Hộ tịch                   |
| 125 | Bộ Tư pháp | 1.005461              | Đăng ký lại khai tử                                                                                                  | Bộ Tư pháp (khai tử)                                          | Cấp Xã           | Công dân Việt Nam                                                                          | Hộ tịch                   |
| 126 | Bộ Tư pháp | 1.00232               | Yêu cầu thi hành án dân sự (Cấp Tỉnh, Cấp xã)                                                                        | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú)                         | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Cán bộ, công chức, viên chức; Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Thi hành án dân sự        |

| STT | Cơ quan    | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                  | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                         | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                              | Lĩnh vực      |
|-----|------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------|---------------|
| 127 | Bộ Tư pháp | 1.00011               | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                                                                    | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                        | Cấp Xã           | Công dân Việt Nam                                      | Hộ tịch       |
| 128 | Bộ Tư pháp | 1.000893              | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                                                                                   | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                        | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Công dân Việt Nam | Hộ tịch       |
| 129 | Bộ Tư pháp | 1.005137              | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở nước ngoài                                                                                                                                                                            | Bộ Tư pháp (khai sinh), Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú) | Cấp Bộ           | Công dân Việt Nam                                      | Quốc tịch     |
| 130 | Bộ Tư pháp | 1.000688              | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư                                                                                                                             | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú)                         | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công dân Việt Nam                                      | Luật sư       |
| 131 | Bộ Tư pháp | 1.003005              | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                                                                                                                           | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                        | Cấp Xã           | Người nước ngoài                                       | Nuôi con nuôi |
| 132 | Bộ Tư pháp | 1.003976              | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng                                                                                                                                               | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn)                               | Cấp Tỉnh         | Người nước ngoài; Tổ chức nước ngoài                   | Nuôi con nuôi |
| 133 | Bộ Tư pháp | 2.000547              | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn, khai tử)                      | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Hộ tịch       |

| STT | Cơ quan    | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                     | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ            | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                            | Lĩnh vực                  |
|-----|------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 134 | Bộ Tư pháp | 1.000593              | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động                                                                                                           | Bộ Tư pháp (kết hôn)                             | Cấp Xã           | Công dân Việt Nam                                                                    | Hộ tịch                   |
| 135 | Bộ Tư pháp | 1.001193              | Thủ tục đăng ký khai sinh                                                                                                                  | Bộ Tư pháp (khai sinh)                           | Cấp Xã           | Công dân Việt Nam;<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                            | Hộ tịch                   |
| 136 | Bộ Tư pháp | 2.000554              | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn)                     | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam;<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                            | Hộ tịch                   |
| 137 | Bộ Tư pháp | 1.011442              | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                        | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam;<br>Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)        | Đăng ký biện pháp bảo đảm |
| 138 | Bộ Tư pháp | 2.002189              | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                  | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn)                     | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam;<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                            | Hộ tịch                   |
| 139 | Bộ Tư pháp | 1.003091              | Yêu cầu thi hành án dân sự (cấp tỉnh)                                                                                                      | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú)            | Cấp Tỉnh         | Cán bộ, công chức, viên chức; Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Thi hành án dân sự        |
| 140 | Bộ Tư pháp | 1.004827              | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                         | Bộ Tư pháp (khai tử)                             | Cấp Xã           | Người nước ngoài                                                                     | Hộ tịch                   |
| 141 | Bộ Tư pháp | 1.002284              | Đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế THA (Cấp Tỉnh, Cấp xã)                                                                                | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú)            | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Cán bộ, công chức, viên chức; Công dân Việt Nam; Tổ chức (không                      | Thi hành án dân sự        |

| STT | Cơ quan    | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                               | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                         | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                   | Lĩnh vực           |
|-----|------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |            |                       |                                                                                                      |                                                               |                  | bao gồm doanh nghiệp, HTX)                                  |                    |
| 142 | Bộ Tư pháp | 1.005136              | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                         | Bộ Tư pháp (khai sinh), Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam                                           | Quốc tịch          |
| 143 | Bộ Tư pháp | 1.00252               | Đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án (cấp tỉnh)                                          | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú)                         | Cấp Tỉnh         | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) Công dân Việt Nam | Thi hành án dân sự |
| 144 | Bộ Tư pháp | 2.001023              | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                        | Cấp Xã           | Cán bộ, công chức, viên chức Công dân Việt Nam              | Hộ tịch            |
| 145 | Bộ Tư pháp | 2.002039              | Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam                                                                      | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                        | Cấp Tỉnh         | Người nước ngoài                                            | Quốc tịch          |
| 146 | Bộ Tư pháp | 1.004757              | Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở nước ngoài                                                      | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                        | Cấp Bộ           | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                         | Quốc tịch          |
| 147 | Bộ Tư pháp | 1.002548              | Đề nghị miễn, giảm phí thi hành án (cấp tỉnh)                                                        | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú)                         | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam                                           | Thi hành án dân sự |
| 148 | Bộ Tư pháp | 2.000528              | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                       | Bộ Tư pháp (khai sinh)                                        | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài      | Hộ tịch            |
| 149 | Bộ Tư pháp | 1.004873              | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                        | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn)                                  | Cấp Xã           | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài      | Hộ tịch            |

| STT | Cơ quan    | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                     | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                 | Lĩnh vực      |
|-----|------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
| 150 | Bộ Tư pháp | 2.000522              | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                         | Bộ Tư pháp (khai sinh)                | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Công dân Việt Nam    | Hộ tịch       |
| 151 | Bộ Tư pháp | 2.002038              | Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước                                                                                                                            | Bộ Tư pháp (khai sinh)                | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam<br>Người nước ngoài                     | Quốc tịch     |
| 152 | Bộ Tư pháp | 2.000513              | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                           | Bộ Tư pháp (kết hôn)                  | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài  | Hộ tịch       |
| 153 | Bộ Tư pháp | 1.000419              | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động                                                                                                                                           | Bộ Tư pháp (khai tử)                  | Cấp Xã           | Công dân Việt Nam                                         | Hộ tịch       |
| 154 | Bộ Tư pháp | 1.004884              | Thủ tục đăng ký lại khai sinh                                                                                                                                              | Bộ Tư pháp (khai sinh)                | Cấp Xã           | Công dân Việt Nam                                         | Hộ tịch       |
| 155 | Bộ Tư pháp | 1.000894              | Thủ tục đăng ký kết hôn                                                                                                                                                    | Bộ Tư pháp (kết hôn)                  | Cấp Xã           | Công dân Việt Nam                                         | Hộ tịch       |
| 156 | Bộ Tư pháp | 1.004878              | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn)       | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam;<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Nuôi con nuôi |
| 157 | Bộ Tư pháp | 1.003213              | Thủ tục Đăng ký việc nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài                                                                                              | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn)       | Cấp Bộ           | Công dân Việt Nam                                         | Nuôi con nuôi |
| 158 | Bộ Tư pháp | 1.000094              | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                         | Bộ Tư pháp (kết hôn)                  | Cấp Xã           | Công dân Việt Nam;<br>Người nước ngoài                    | Hộ tịch       |
| 159 | Bộ Tư pháp | 1.004746              | Thủ tục đăng ký lại kết hôn                                                                                                                                                | Bộ Tư pháp (kết hôn)                  | Cấp Xã           | Công dân Việt Nam                                         | Hộ tịch       |

| STT | Cơ quan    | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                        | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                      | Lĩnh vực         |
|-----|------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 160 | Bộ Tư pháp | 2.000806              | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                  | Bộ Tư pháp (kết hôn, ly hôn)          | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                         | Hộ tịch          |
| 161 | Bộ Tư pháp | 2.000635              | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch                                                                                                                                 | Bộ Tư pháp (khai sinh)                | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam<br>Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                 | Hộ tịch          |
| 162 | Bộ Tư pháp | 2.000587              | Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý                                                                                                                | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú) | Cấp Tỉnh         | Cán bộ, công chức, viên chức<br>Công dân Việt Nam                              | Trợ giúp pháp lý |
| 163 | Bộ Tư pháp | 2.000829              | Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý                                                                                                                              | Bộ Tư pháp (khai sinh)                | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam;<br>Người nước ngoài;<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Trợ giúp pháp lý |
| 164 | Bộ Tư pháp | 1.003583              | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động                                                                                                                            | Bộ Tư pháp (khai sinh, kết hôn)       | Cấp Xã           | Công dân Việt Nam                                                              | Hộ tịch          |
| 165 | Bộ Tư pháp | 2.002349              | Thủ tục Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | Bộ Tư pháp (kết hôn)                  | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam                                                              | Nuôi con nuôi    |
| 166 | Bộ Tư pháp | 1.000828              | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư                                                           | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Công dân Việt Nam                                                              | Luật sư          |
| 167 | Bộ Tư pháp | 1.000656              | Thủ tục đăng ký khai tử                                                                                                                                       | Bộ Tư pháp (khai tử)                  | Cấp Xã           | Công dân Việt Nam                                                              | Hộ tịch          |

| STT | Cơ quan     | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                 | Lĩnh vực           |
|-----|-------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 168 | Bộ Xây dựng | 1.013229              | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam<br>Doanh nghiệp<br>Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                            | Hoạt động xây dựng |
| 169 | Bộ Xây dựng | 1.013236              | cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)                              | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam<br>Doanh nghiệp<br>Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                            | Hoạt động xây dựng |
| 170 | Bộ Xây dựng | 1.012885              | Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công                                                                                                                                                 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất)                                    | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam;<br>Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Nhà ở và công sở   |

| STT | Cơ quan     | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                             | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực           |
|-----|-------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 171 | Bộ Xây dựng | 1.01289               | Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài                                                                                                                                                                                                                         | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức nước ngoài                                                                                                                    | Nhà ở và công sở   |
| 172 | Bộ Xây dựng | 1.012893              | Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ Tư pháp (kết hôn)                                                                | Cấp Tỉnh         | Cán bộ, công chức, viên chức                                                                                                                                                                 | Nhà ở và công sở   |
| 173 | Bộ Xây dựng | 1.001777              | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Đường bộ           |
| 174 | Bộ Xây dựng | 1.012897              | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở                                                                                                                                                                                                               | Bộ Tư pháp (kết hôn)                                                                | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh | Cán bộ, công chức, viên chức; Công dân Việt Nam                                                                                                                                              | Nhà ở và công sở   |
| 175 | Bộ Xây dựng | 1.013225              | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                                                                            | Hoạt động xây dựng |

| STT | Cơ quan     | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                              | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện | Đối tượng                                                                                                                               | Lĩnh vực           |
|-----|-------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 176 | Bộ Xây dựng | 1.013231              | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Cán bộ, công chức, viên chức; Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                                | Hoạt động xây dựng |
| 177 | Bộ Xây dựng | 2.002625              | Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Hàng Hải           |
| 178 | Bộ Xây dựng | 1.012892              | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở                                                                                                                                                                                                                 | Bộ Tư pháp (kết hôn)                                                                | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức                                                                                         | Nhà ở và công sở   |
| 179 | Bộ Xây dựng | 1.013238              | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo                                                  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                                                              | Hoạt động xây dựng |

| STT | Cơ quan            | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                               | Cấp thực hiện    | Đối tượng                                                                                                                    | Lĩnh vực           |
|-----|--------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|     |                    |                       | giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                     |                  |                                                                                                                              |                    |
| 180 | <b>Bộ Xây dựng</b> | 1.012894              | Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công                                                                                                                                                                                                                         | Bộ Tư pháp (kết hôn)                                                                | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                                                                 | Nhà ở và công sở   |
| 181 | <b>Bộ Xây dựng</b> | 1.013226              | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Cán bộ, công chức, viên chức<br>Công dân Việt Nam<br>Doanh nghiệp<br>Hợp tác xã<br>Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX) | Hoạt động xây dựng |
| 182 | <b>Bộ Xây dựng</b> | 1.012895              | Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân                                                                                                                                                                                                                          | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam                                                                                                            | Nhà ở và công sở   |
| 183 | <b>Bộ Y tế</b>     | 1.004596              | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú)                                               | Cấp Tỉnh         | Công dân Việt Nam<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài<br>Cán bộ, công chức, viên chức                                     | Dược phẩm          |

| STT | Cơ quan | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                 | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ | Cấp thực hiện | Đối tượng                                                                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực                   |
|-----|---------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 184 | Bộ Y tế | 1.011797              | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh                                           | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú) | Cơ quan khác  | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài                                               | Giám định y khoa           |
| 185 | Bộ Y tế | 2.001942              | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                                                                                                                       | Bộ Tư pháp (khai sinh)                | Cấp Xã        | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                                                                                          | Trẻ em                     |
| 186 | Bộ Y tế | 1.010941              | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                                                                                                                    | Bộ Tư pháp (khai sinh)                | Cấp Xã        | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                                                                                          | Phòng, chống tệ nạn xã hội |
| 187 | Bộ Y tế | 1.0118                | Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú) | Cơ quan khác  | Cán bộ, công chức, viên chức; Công dân Việt Nam<br>Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br>Hợp tác xã; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Giám định y khoa           |

| STT | Cơ quan | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                         | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ            | Cấp thực hiện | Đối tượng                                                                                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực         |
|-----|---------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 188 | Bộ Y tế | 1.004495              | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức thi                                                                                                                                                                                                | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú)            | Cấp Bộ        | Công dân Việt Nam<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài<br>Cán bộ, công chức, viên chức                                                                                                                                                   | Dược phẩm        |
| 189 | Bộ Y tế | 1.011799              | Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú)            | Cơ quan khác  | Cán bộ, công chức, viên chức; Công dân Việt Nam<br>Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br>Hợp tác xã; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Giám định y khoa |
| 190 | Bộ Y tế | 2.000291              | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Nội vụ và Lao động                                                                                                                                                | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất) | Cấp xã        | Công dân Việt Nam                                                                                                                                                                                                                          | Bảo trợ xã hội   |
| 191 | Bộ Y tế | 2.000141              | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ và Lao động                                                                                                                                                   | Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất) | Cấp Tỉnh      | Công dân Việt Nam<br>Người nước ngoài<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài<br>Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)                                                                                                                  | Bảo trợ xã hội   |

| STT | Cơ quan                    | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                 | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                                                                      | Cấp thực hiện        | Đối tượng                                                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực                                |
|-----|----------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 192 | Bộ Y tế                    | 2.001088              | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.                                                                                                                                             | Bộ Tư pháp (kết hôn)                                                                                                       | Cấp Xã               | Cán bộ, công chức, viên chức<br>Công dân Việt Nam;<br>Người nước ngoài;<br>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                                                           | Dân số - Sức khỏe sinh sản              |
| 193 | Bộ Y tế                    | 1.011798              | Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú)                                                                                      | Cơ quan khác         | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài<br>Cán bộ, công chức, viên chức; Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Người nước ngoài | Giám định y khoa                        |
| 194 | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 3.000099              | Thay đổi chủ thể hợp đồng mua bán điện                                                                                                                                                                                 | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú); Bộ Nông nghiệp và Môi trường (quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) | Cấp Bộ; Cơ quan khác | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài                                             | Dịch vụ trong quá trình thực hiện HĐMBĐ |
| 195 | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 3.000002              | Cấp điện mới từ lưới điện trung áp (cấp điện áp 6kV, 10kV, 15kV, 22kV, 35kV)                                                                                                                                           | Bộ Công an (hộ khẩu/Thông tin cư trú); Bộ Nông nghiệp                                                                      | Cấp Bộ; Cơ quan khác | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư                                                                                                                                                                              | Dịch vụ cung cấp điện mới               |

| STT | Cơ quan                           | Mã thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                     | Khai thác dữ liệu để thay thế giấy tờ                                   | Cấp thực hiện           | Đối tượng                                                                                                                                                                                    | Lĩnh vực                  |
|-----|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|     |                                   |                       |                                            | và Môi trường<br>(quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) |                         | nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài                                                             |                           |
| 196 | <b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b> | 3.000001              | Cấp điện mới từ lưới điện hạ áp (220/380V) | Bộ Công an<br>(hộ khẩu/Thông tin cư trú)                                | Cấp Bộ;<br>Cơ quan khác | Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Người nước ngoài; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài | Dịch vụ cung cấp điện mới |



Phụ lục III:  
**THÔNG KÊ GIẤY TỜ THIẾT YẾU CỦA CÔNG DÂN CẬP NHẬT,  
HIỆN THỊ TRÊN VNeID TRONG NĂM 2025**  
*Sau đây theo Chi thị số 24 /CT-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2025)*

| STT                                             | Tên giấy tờ                           | Ghi chú                                     |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Nhóm 1: Bộ Công an</b>                       |                                       |                                             |
| <b>1.1. Định danh, cư trú và xuất nhập cảnh</b> |                                       |                                             |
| 1                                               | Hộ chiếu phổ thông                    |                                             |
| 2                                               | Giấy xác nhận thông tin về cư trú     |                                             |
| 3                                               | Phiếu lý lịch tư pháp                 |                                             |
| <b>1.2. Giao thông vận tải</b>                  |                                       |                                             |
| 4                                               | Giấy phép lái xe                      |                                             |
| 5                                               | Giấy chứng nhận đăng ký xe            |                                             |
| 6                                               | Thông báo xử phạt vi phạm giao thông  |                                             |
| <b>Nhóm 2: Bộ Tài chính</b>                     |                                       |                                             |
| <b>2.1. Bảo hiểm xã hội và y tế</b>             |                                       |                                             |
| 7                                               | Sổ bảo hiểm xã hội                    |                                             |
| 8                                               | Thẻ bảo hiểm y tế                     |                                             |
| <b>2.2. Kinh doanh và thuế</b>                  |                                       |                                             |
| 9                                               | Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh |                                             |
| 10                                              | Giấy chứng nhận đăng ký thuế          |                                             |
| <b>Nhóm 3: Bộ Tư pháp</b>                       |                                       |                                             |
| <b>3.1. Hộ tịch</b>                             |                                       |                                             |
| 11                                              | Giấy khai sinh (đối với trẻ em)       | Tích hợp vào VNeID của bố mẹ, người giám hộ |
| 12                                              | Giấy khai sinh (đối với người lớn)    |                                             |
| 13                                              | Giấy đăng ký kết hôn                  |                                             |
| 14                                              | Bản sao trích lục hộ tịch             |                                             |

| STT                                   | Tên giấy tờ                                                                                                                                       | Ghi chú                                     |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>3.2. Hành nghề pháp lý</b>         |                                                                                                                                                   |                                             |
| 15                                    | Thẻ công chứng viên                                                                                                                               |                                             |
| 16                                    | Thẻ giám định viên tư pháp                                                                                                                        |                                             |
| 17                                    | Chứng chỉ hành nghề luật sư                                                                                                                       |                                             |
| <b>Nhóm 4: Bộ Giáo dục và Đào tạo</b> |                                                                                                                                                   |                                             |
| 18                                    | Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                                               |                                             |
| 19                                    | Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở                                                                                                                   |                                             |
| 20                                    | Bằng cử nhân/đại học                                                                                                                              |                                             |
| 21                                    | Bằng thạc sĩ                                                                                                                                      |                                             |
| 22                                    | Bằng tiến sĩ                                                                                                                                      |                                             |
| 23                                    | Giấy công nhận bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam |                                             |
| <b>Nhóm 5: Bộ Y tế</b>                |                                                                                                                                                   |                                             |
| 24                                    | Giấy phép hành nghề khám chữa bệnh                                                                                                                |                                             |
| 25                                    | Giấy chứng nhận sức khỏe                                                                                                                          | Từ bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh          |
| 26                                    | Sổ khám chữa bệnh điện tử                                                                                                                         | Từ bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh          |
| 27                                    | Sổ tiêm chủng/tiêm phòng                                                                                                                          | Từ hệ thống tiêm chủng/tiêm phòng           |
| <b>Nhóm 6: Bộ Ngoại giao</b>          |                                                                                                                                                   |                                             |
| 28                                    | Hộ chiếu ngoại giao                                                                                                                               |                                             |
| 29                                    | Hộ chiếu công vụ                                                                                                                                  |                                             |
| 30                                    | Giấy khai sinh (trẻ em sinh ở nước ngoài, có quốc tịch Việt Nam)                                                                                  | Tích hợp vào VNeID của bố mẹ, người giám hộ |
| <b>Nhóm 7: Bộ Xây dựng</b>            |                                                                                                                                                   |                                             |
| 31                                    | Giấy chứng nhận đăng kiểm                                                                                                                         |                                             |



**Phụ lục IV:**

**PHÒNG KÊ GIẤY TỜ THIẾT YẾU CỦA TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP  
CẬP NHẬT, HIỂN THỊ TRÊN VNeID TRONG NĂM 2025**

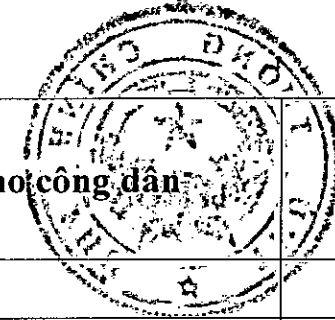
*(Xem theo Chỉ thị số 24 /CT-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2025)*

| STT                         | Tên giấy tờ                                  | Đối tượng             | Ghi chú |
|-----------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|---------|
| <b>Nhóm 1: Bộ Công an</b>   |                                              |                       |         |
| 1                           | Giấy chứng nhận đăng ký xe                   | Tổ chức, doanh nghiệp |         |
| 2                           | Giấy chứng nhận đủ điều kiện an ninh trật tự | Tổ chức, doanh nghiệp |         |
| 3                           | Giấy chứng nhận phòng cháy, chữa cháy        | Tổ chức, doanh nghiệp |         |
| <b>Nhóm 2: Bộ Tài chính</b> |                                              |                       |         |
| 4                           | Sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế        | Tổ chức, doanh nghiệp |         |
| 5                           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp         | Doanh nghiệp          |         |
| 6                           | Giấy chứng nhận đăng ký thuế                 | Tổ chức, doanh nghiệp |         |
| 7                           | Giấy phép kinh doanh có điều kiện            | Tổ chức, doanh nghiệp |         |
| <b>Nhóm 3: Bộ Y tế</b>      |                                              |                       |         |
| 8                           | Giấy phép hoạt động khám chữa bệnh           | Tổ chức, doanh nghiệp |         |
| <b>Nhóm 4: Bộ Xây dựng</b>  |                                              |                       |         |
| 9                           | Giấy chứng nhận đăng kiểm                    | Tổ chức, doanh nghiệp |         |



**Phụ lục V:**  
**GIẤY TỜ CẤP CHO CÔNG DÂN TÍCH HỢP, CẬP NHẬT TRÊN VNEID**  
*(Kèm theo Chỉ thị số 24 /CT-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2025)*

| TT | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                | Tên giấy tờ cấp cho công dân              | Loại giấy tờ       |
|----|------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------|
| 1  | Bộ Công an                                     | Lĩnh vực căn cước, định danh, cư trú    | Giấy xác nhận thông tin về cư trú         | Giấy xác nhận      |
| 2  | Bộ Công an                                     | Phòng cháy, chữa cháy – cứu nạn, cứu hộ | Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC | Giấy chứng nhận    |
| 3  | Bộ Công an                                     | Phòng cháy, chữa cháy – cứu nạn, cứu hộ | Thẻ lực lượng PCCC cơ sở, dân phòng       | Thẻ                |
| 4  | Bộ Công an                                     | Phòng cháy, chữa cháy – cứu nạn, cứu hộ | Giấy chứng nhận CNCH                      | Giấy chứng nhận    |
| 5  | Bộ Công an                                     | Vũ khí – công cụ hỗ trợ                 | Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao         | Giấy phép          |
| 6  | Bộ Công an                                     | Vũ khí – công cụ hỗ trợ                 | Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ          | Giấy phép          |
| 7  | Bộ Công an                                     | Xuất nhập cảnh                          | Hộ chiếu phổ thông                        | Hộ chiếu           |
| 8  | Bộ Công an                                     | Xuất nhập cảnh                          | Thị thực (visa)                           | Thị thực           |
| 9  | Bộ Công an                                     | Xuất nhập cảnh                          | Giấy miễn thị thực                        | Giấy Miễn thị thực |
| 10 | Bộ Công an                                     | Đào tạo, tuyển sinh Công                | Văn bằng cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ CAND   | Văn bằng           |



| TT | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                    | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                | Loại giấy tờ          |
|----|------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|    |                                                | an nhân dân                                 |                                                                                             |                       |
| 11 | Bộ Công an                                     | Quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện | Giấy chứng nhận đào tạo nghiệp vụ bảo vệ                                                    | Giấy chứng nhận       |
| 12 | Bộ Công an                                     | Quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện | Chứng chỉ sử dụng, quản lý vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ                                  | Chứng chỉ             |
| 13 | Bộ Công an                                     | Quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện | Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện | Giấy chứng nhận       |
| 14 | Bộ Công an                                     | Quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện | Thẻ kiểm soát an ninh hàng không (nội bộ)                                                   | Thẻ                   |
| 15 | Bộ Công an                                     | Quản lý phương tiện giao thông đường bộ     | Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                         | Giấy chứng nhận       |
| 16 | Bộ Công an                                     | Quản lý phương tiện giao thông đường bộ     | Giấy phép lái xe                                                                            | Giấy phép             |
| 17 | Bộ Công an                                     | Quản lý phương tiện giao thông đường bộ     | Thông báo xử phạt vi phạm giao thông                                                        | Thông báo             |
| 18 | Bộ Công an                                     | Cấp phiếu lý lịch tư pháp                   | Phiếu lý lịch tư pháp                                                                       | Phiếu lý lịch tư pháp |

| TT | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ       | Lĩnh vực                 | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                                            | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 19 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương | An toàn vệ sinh lao động | Chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương                                                        | Chứng chỉ       |
| 20 | Bộ Công thương                                       | Điện                     | Giấy phép hoạt động phát điện                                                                                           | Giấy phép       |
| 21 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương | Điện lực                 | Giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | Giấy phép       |
| 22 | Bộ Công thương                                       | Hóa chất                 | Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm                                                                                 | Giấy phép       |
| 23 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương | Hóa chất                 | Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3                                                                | Giấy phép       |
| 24 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương | Kinh doanh khí           | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai                                                                  | Giấy chứng nhận |
| 25 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương | Kinh doanh khí           | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải                                                   | Giấy chứng nhận |

| TT | Bộ, ngành, địa phương<br>quản lý việc cấp giấy<br>tờ       | Lĩnh vực       | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                                                                                          | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 26 | Ủy ban nhân dân<br>tỉnh/thành phố trực<br>thuộc trung ương | Kinh doanh khí | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm<br>nạp LPG vào phương tiện vận tải                                                                                              | Giấy chứng nhận |
| 27 | Ủy ban nhân dân<br>tỉnh/thành phố trực<br>thuộc trung ương | Kinh doanh khí | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản<br>xuất, sửa chữa chai LPG                                                                                                       | Giấy chứng nhận |
| 28 | Ủy ban nhân dân<br>tỉnh/thành phố trực<br>thuộc trung ương | Kinh doanh khí | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm<br>nạp LNG vào phương tiện vận tải                                                                                              | Giấy chứng nhận |
| 29 | Ủy ban nhân dân<br>tỉnh/thành phố trực<br>thuộc trung ương | Kinh doanh khí | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa<br>hàng bán lẻ LPG chai                                                                                                          | Giấy phép       |
| 30 | Bộ Công thương                                             | Xuất nhập khẩu | Giấy phép quá cảnh hàng hóa                                                                                                                                           | Giấy phép       |
| 31 | Ủy ban nhân dân<br>tỉnh/thành phố trực<br>thuộc trung ương | Xuất nhập khẩu | Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất<br>khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng<br>xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa<br>cấm kinh doanh theo quy định pháp luật | Giấy phép       |
| 32 | Bộ Công thương                                             | Xuất nhập khẩu | Giấy phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật<br>liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ                                                                             | Giấy phép       |

| TT | Bộ, ngành, địa phương<br>quản lý việc cấp giấy<br>tờ       | Lĩnh vực       | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                                                                                                  | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 33 | Bộ Công thương                                             | Xuất nhập khẩu | Giấy chứng nhận quy trình Kimberly đối<br>với kim cương thô                                                                                                                   | Giấy chứng nhận |
| 34 | Bộ Công thương                                             | Xuất nhập khẩu | Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc<br>danh mục cấm Campuchia                                                                                                           | Giấy phép       |
| 35 | Ủy ban nhân dân<br>tỉnh/thành phố trực<br>thuộc trung ương | Xuất nhập khẩu | Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất                                                                                                                                       | Giấy phép       |
| 36 | Bộ Công thương                                             | Xuất nhập khẩu | Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc<br>danh mục cấm của Việt Nam nhưng không<br>thuộc danh mục cấm của Campuchia                                                        | Giấy phép       |
| 37 | Ủy ban nhân dân<br>tỉnh/thành phố trực<br>thuộc trung ương | Xuất nhập khẩu | Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối<br>với hàng hóa xuất khẩu                                                                                                            | Giấy chứng nhận |
| 38 | Bộ Công thương                                             | Xuất nhập khẩu | Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi<br>xuất xứ (CNM)                                                                                                                      | Giấy chứng nhận |
| 39 | Bộ Công thương                                             | Xuất nhập khẩu | Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa quá<br>cảnh là vật liệu nổ công nghiệp của nước<br>Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh<br>thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt<br>Nam | Giấy phép       |

| TT | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ       | Lĩnh vực       | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                                                                                                                                                                  | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 40 | Bộ Công thương                                       | Xuất nhập khẩu | Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam                                                                                                                 | Giấy phép       |
| 41 | Bộ Công thương                                       | Xuất nhập khẩu | Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh | Giấy phép       |
| 42 | Bộ Công thương                                       | Xuất nhập khẩu | Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan                                                                                                                                                                                                  | Giấy phép       |
| 43 | Bộ Công thương                                       | Xuất nhập khẩu | Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục                                                                                                                                                                                                             | Giấy phép       |
| 44 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương | Xuất nhập khẩu | Giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)                                                                                                            | Giấy phép       |
| 45 | Bộ Công thương                                       | Xuất nhập khẩu | Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng                                                                                                                                                                                              | Giấy chứng nhận |

| TT | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                      | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                   | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 46 | Bộ Giáo dục và Đào tạo                         | Các cơ sở giáo dục khác       | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                       | Giấy chứng nhận |
| 47 | Bộ Giáo dục và Đào tạo                         | Giáo dục đại học              | Bằng tiến sĩ                                                                   | Văn bằng        |
| 48 | Bộ Giáo dục và Đào tạo                         | Giáo dục đại học              | Bằng Thạc sĩ, cử nhân                                                          | Văn bằng        |
| 49 | Bộ Giáo dục và Đào tạo                         | Giáo dục nghề nghiệp          | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng | Giấy chứng nhận |
| 50 | Bộ Giáo dục và Đào tạo                         | Giáo dục nghề nghiệp          | Thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia                                        | Thẻ             |
| 51 | Bộ Giáo dục và Đào tạo                         | Kiểm định chất lượng giáo dục | Thẻ Kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục                               | Thẻ             |
| 52 | Bộ Giáo dục và Đào tạo                         | giáo dục nghề nghiệp          | Chứng chỉ nghề quốc gia                                                        | Chứng chỉ       |
| 53 | Bộ Giáo dục và Đào tạo                         | Nhóm thông tin chung          | Giấy phép hoạt động sản xuất, kinh doanh/Chứng chỉ hành nghề                   | Giấy phép       |
| 54 | Bộ Khoa học và Công nghệ                       | An toàn bức xạ và hạt nhân    | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Chấm dứt hoạt động cơ sở bức xạ         | Giấy phép       |
| 55 | Bộ Khoa học và Công nghệ                       | An toàn bức xạ và hạt nhân    | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ                                           | Giấy phép       |

| TT | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                   | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                                                        | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 56 | Bộ Khoa học và Công nghệ                       | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đo liều chiếu xạ cá nhân                                      | Giấy đăng ký    |
| 57 | Bộ Khoa học và Công nghệ                       | An toàn bức xạ và hạt nhân | Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đào tạo an toàn bức xạ; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ | Chứng chỉ       |
| 58 | Bộ Khoa học và Công nghệ                       | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.                                                                | Giấy đăng ký    |
| 59 | Bộ Khoa học và Công nghệ                       | An toàn bức xạ và hạt nhân | Chứng chỉ nhân viên bức xạ                                                                                                          | Chứng chỉ       |
| 60 | Bộ Khoa học và Công nghệ                       | Sở hữu trí tuệ             | Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp                                                                             | Chứng chỉ       |
| 61 | Bộ Khoa học và Công nghệ                       | Sở hữu trí tuệ             | Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp                                                                                               | Thẻ             |
| 62 | Bộ Khoa học và Công nghệ                       | Sở hữu trí tuệ             | Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp                                                                                | Giấy chứng nhận |
| 63 | Bộ Khoa học và Công nghệ                       | Tần số vô tuyến điện       | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu                                                                  | Giấy phép       |

| TT | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                       | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                                                                                                                           | Loại giấy tờ  |
|----|------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 64 | Bộ Khoa học và Công nghệ                       | Tần số vô tuyến điện           | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Giấy phép     |
| 65 | Bộ Khoa học và Công nghệ                       | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận         | Giấy xác nhận |
| 66 | Bộ Khoa học và Công nghệ                       | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân                                                                                                | Giấy xác nhận |
| 67 | Bộ Nội vụ                                      | An toàn, vệ sinh lao động      | Chứng chỉ kiểm định viên                                                                                                                                                                               | Chứng chỉ     |
| 68 | Bộ Nội vụ                                      | Người có công                  | Giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh                                                                                                                                                         | Giấy xác nhận |
| 69 | Bộ Nội vụ                                      | Người có công                  | Giấy xác nhận Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng                                                                                                                          | Giấy xác nhận |
| 70 | Bộ Nội vụ                                      | Người có công                  | Bằng “Tổ quốc ghi công”                                                                                                                                                                                | Văn bằng      |

| TT | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                     | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                    | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 71 | Bộ Nội vụ                                      | Người có công                | Giấy xác nhận Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh                     | Giấy xác nhận   |
| 72 | Bộ Nội vụ                                      | Người có công                | Giấy xác nhận Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an | Giấy xác nhận   |
| 73 | Bộ Nội vụ                                      | Người có công                | Giấy xác nhận thân nhân của người có công                                                       | Giấy xác nhận   |
| 74 | Bộ Nội vụ                                      | Quản lý nhà nước về hội, quỹ | GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ                                                    | Giấy phép       |
| 75 | Bộ Nội vụ                                      | Văn thư và Lưu trữ nhà nước  | Chứng chỉ hành nghề lưu trữ                                                                     | Chứng chỉ       |
| 76 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                   | Bảo vệ thực vật              | Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật                           | Giấy chứng nhận |
| 77 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                   | Bảo vệ thực vật              | Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật                                                   | Giấy chứng nhận |
| 78 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                   | Bảo vệ thực vật              | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật                                     | Giấy chứng nhận |

| TT | Bộ, ngành, địa phương<br>quản lý việc cấp giấy<br>tờ | Lĩnh vực               | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                                                  | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 79 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                         | Bảo vệ thực vật        | Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật               | Giấy chứng nhận |
| 80 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                         | Bảo vệ thực vật        | Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu | Giấy chứng nhận |
| 81 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                         | Bảo vệ thực vật        | Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                                   | Giấy chứng nhận |
| 82 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                         | Bảo vệ thực vật        | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón                                                                                | Giấy chứng nhận |
| 83 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                         | Bảo vệ thực vật        | Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                                                | Giấy chứng nhận |
| 84 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                         | Chăn nuôi              | Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn                                                | Giấy chứng nhận |
| 85 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                         | Đất đai                | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                      | Giấy chứng nhận |
| 86 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                         | Địa chất và khoáng sản | Giấy phép thăm dò khoáng sản                                                                                                  | Giấy phép       |

| TT | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                           | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                              | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 87 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                   | Địa chất và khoáng sản             | Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản                                    | Giấy phép       |
| 88 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                   | Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý | Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ                                      | Chứng chỉ       |
| 89 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                   | Khí tượng, thủy văn                | Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn                   | Giấy phép       |
| 90 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                   | Môi trường                         | Giấy phép môi trường                                                      | Giấy phép       |
| 91 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                   | Tài nguyên nước                    | Giấy phép khai thác nước mặt, nước biển.                                  | Giấy phép       |
| 92 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                   | Thú y                              | Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y                         | Giấy chứng nhận |
| 93 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                   | Thú y                              | Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y                        | Giấy chứng nhận |
| 94 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                   | Thú y                              | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y                         | Giấy chứng nhận |
| 95 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                   | Trồng trọt                         | Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | Giấy chứng nhận |

| TT  | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực         | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                | Loại giấy tờ       |
|-----|------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 96  | Bộ Nông nghiệp và Môi trường                   | Trồng trọt       | Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng                          | Chứng chỉ          |
| 97  | Bộ Ngoại giao                                  | Công tác lãnh sự | Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (không gắn chip điện tử)                              | Hộ chiếu           |
| 98  | Bộ Ngoại giao                                  | Công tác lãnh sự | Hộ chiếu phổ thông (không gắn chip điện tử)                                                 | Hộ chiếu           |
| 99  | Bộ Ngoại giao                                  | Hộ tịch          | Bản sao trích lục giấy tờ hộ tịch                                                           | Giấy trích lục     |
| 100 | Bộ Ngoại giao                                  | Hộ tịch          | Giấy khai sinh cấp cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam                 | Giấy khai sinh     |
| 101 | Bộ Ngoại giao                                  | Hộ tịch          | Giấy khai tử cho công dân Việt Nam ở nước ngoài                                             | Giấy khai tử       |
| 102 | Bộ Ngoại giao                                  | Hộ tịch          | Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài | Giấy xác nhận      |
| 103 | Bộ Ngoại giao                                  | Miễn thị thực    | Giấy miễn thị thực                                                                          | Giấy Miễn thị thực |
| 104 | Bộ Ngoại giao                                  | Quốc tịch        | Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam                                                         | Giấy xác nhận      |
| 105 | Bộ Quốc phòng                                  | Chính sách       | Giấy xác nhận bệnh binh đối với quân nhân đang tại ngũ                                      | Giấy xác nhận      |

| TT  | Bộ, ngành, địa phương<br>quản lý việc cấp giấy<br>tờ | Lĩnh vực                                   | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                                                                      | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 106 | Bộ Quốc phòng                                        | Chính sách                                 | Giấy chứng nhận thương binh đối với<br>thương binh đang tại ngũ, công tác                                                                         | Giấy chứng nhận |
| 107 | Bộ Quốc phòng                                        | Khám bệnh, chữa bệnh                       | Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa<br>bệnh.                                                                                                      | Giấy phép       |
| 108 | Bộ Tài chính                                         | Cấp sổ BHXH, thẻ BHYT                      | Sổ bảo hiểm xã hội                                                                                                                                | Sổ              |
| 109 | Bộ Tài chính                                         | Cấp sổ BHXH, thẻ BHYT                      | Thẻ BHYT                                                                                                                                          | Thẻ             |
| 110 | Bộ Tài chính                                         | Đầu tư từ Việt nam ra nước<br>ngoài        | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước<br>ngoài đối với dự án không thuộc diện chấp<br>thuận chủ trương đầu tư và có vốn đầu tư<br>dưới 20 tỷ VNĐ | Giấy chứng nhận |
| 111 | Bộ Tài chính                                         | Đấu thầu                                   | Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu<br>thầu                                                                                                     | Chứng chỉ       |
| 112 | Bộ Tài chính                                         | Kế toán, kiểm toán                         | Chứng chỉ kiểm toán viên                                                                                                                          | Chứng chỉ       |
| 113 | Bộ Tài chính                                         | Kế toán, kiểm toán                         | Chứng chỉ kế toán viên                                                                                                                            | Chứng chỉ       |
| 114 | Bộ Tài chính                                         | Quản lý giá                                | Thẻ thẩm định viên về giá                                                                                                                         | Thẻ             |
| 115 | Bộ Tài chính                                         | Thành lập và hoạt động của<br>doanh nghiệp | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                              | Giấy chứng nhận |

| TT  | Bộ, ngành, địa phương<br>quản lý việc cấp giấy<br>tờ | Lĩnh vực                                                  | Tên giấy tờ cấp cho công dân                          | Loại giấy tờ            |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|
| 116 | Bộ Tài chính                                         | Thành lập và hoạt động của<br>doanh nghiệp                | Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư              | Giấy phép               |
| 117 | Bộ Tài chính                                         | Thành lập và hoạt động<br>doanh nghiệp (hộ kinh<br>doanh) | Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh                 | Giấy chứng nhận         |
| 118 | Bộ Tài chính                                         | Thuế                                                      | Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo<br>mã số thuế | Giấy chứng nhận         |
| 119 | Bộ Tư pháp                                           | Bán đấu giá tài sản                                       | Chứng chỉ hành nghề đấu giá                           | Chứng chỉ               |
| 120 | Bộ Tư pháp                                           | Công chứng                                                | Thẻ công chứng viên                                   | Thẻ                     |
| 121 | Bộ Tư pháp                                           | Giám định tư pháp                                         | Thẻ giám định viên tư pháp                            | Thẻ                     |
| 122 | Bộ Tư pháp                                           | Hòa giải thương mại                                       | Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải<br>thương mại  | Giấy phép               |
| 123 | Bộ Tư pháp                                           | Hộ tịch                                                   | Giấy khai tử                                          | Giấy khai tử            |
| 124 | Bộ Tư pháp                                           | Hộ tịch                                                   | Giấy đăng ký kết hôn                                  | Giấy đăng ký kết<br>hôn |
| 125 | Bộ Tư pháp                                           | Hộ tịch                                                   | Giấy khai sinh                                        | Giấy khai sinh          |
| 126 | Bộ Tư pháp                                           | Luật sư                                                   | Chứng chỉ hành nghề luật sư                           | Chứng chỉ               |

| TT  | Bộ, ngành, địa phương<br>quản lý việc cấp giấy<br>tờ | Lĩnh vực             | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                                                                      | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 127 | Bộ Tư pháp                                           | Nuôi con nuôi        | Giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi                                                     | Giấy xác nhận   |
| 128 | Bộ Tư pháp                                           | Nuôi con nuôi        | Giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | Giấy xác nhận   |
| 129 | Bộ Tư pháp                                           | Tư vấn pháp luật     | Thẻ tư vấn viên pháp luật                                                                                                                         | Thẻ             |
| 130 | Bộ Tư pháp                                           | Thừa phát lại        | Thẻ Thừa phát lại                                                                                                                                 | Thẻ             |
| 131 | Bộ Tư pháp                                           | Trọng tài thương mại | Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài                                                                                                    | Giấy đăng ký    |
| 132 | Bộ Tư pháp                                           | Trợ giúp pháp lý     | Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý                                                                                                                | Thẻ             |
| 133 | Bộ Tư pháp                                           | Quản tài viên        | Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên                                                                                                                 | Chứng chỉ       |
| 134 | Bộ Tư pháp                                           | Quốc tịch            | Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam                                                                                                               | Giấy xác nhận   |
| 135 | Bộ Tư pháp                                           | Quốc tịch            | Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam                                                                                                               | Giấy xác nhận   |
| 136 | Bộ Văn hóa, Thể thao<br>và Du lịch                   | Bản quyền tác giả    | Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan                                                                                                           | Giấy chứng nhận |

| TT  | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                     | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                            | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 137 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                | Lĩnh vực bản quyền tác giả                   | Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan                                       | Thẻ             |
| 138 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                | Bản quyền tác giả                            | Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả                                                   | Giấy chứng nhận |
| 139 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                | Di sản văn hóa                               | Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích                                                       | Chứng chỉ       |
| 140 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                | Di sản văn hóa                               | Chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia                            | Chứng chỉ       |
| 141 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                | Du lịch                                      | Thẻ hướng dẫn viên du lịch                                                              | Thẻ             |
| 142 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                | Báo chí                                      | Thẻ nhà báo                                                                             | Thẻ             |
| 143 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Giấy chứng nhận |
| 144 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch                | Xuất Bản, In và Phát hành                    | Chứng chỉ hành nghề biên tập                                                            | Chứng chỉ       |
| 145 | Bộ Xây dựng                                    | Đăng kiểm                                    | Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ                                                    | Giấy chứng nhận |

| TT  | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực  | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                                                                                | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|     |                                                |           | cán bộ quản lý an toàn công ty tàu biển                                                                                                                     |                 |
| 146 | Bộ Xây dựng                                    | Đăng kiểm | Giấy chứng nhận thợ hàn                                                                                                                                     | Giấy chứng nhận |
| 147 | Bộ Xây dựng                                    | Đăng kiểm | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu                                                                             | Giấy chứng nhận |
| 148 | Bộ Xây dựng                                    | Đăng kiểm | Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa                                                                          | Giấy chứng nhận |
| 149 | Bộ Xây dựng                                    | Đăng kiểm | Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa | Giấy chứng nhận |
| 150 | Bộ Xây dựng                                    | Đăng kiểm | Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (công trình biển) | Giấy chứng nhận |

| TT  | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực  | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                                                                | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 151 | Bộ Xây dựng                                    | Đăng kiểm | Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (công trình biển)               | Giấy chứng nhận |
| 152 | Bộ Xây dựng                                    | Đăng kiểm | Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực đang khai thác sử dụng trong giao thông vận tải | Giấy chứng nhận |
| 153 | Bộ Xây dựng                                    | Đăng kiểm | Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa                                                                   | Giấy chứng nhận |
| 154 | Bộ Xây dựng                                    | Đăng kiểm | Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)                    | Giấy chứng nhận |
| 155 | Bộ Xây dựng                                    | Đăng kiểm | Chứng chỉ chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới                                                                    | Chứng chỉ       |
| 156 | Bộ Xây dựng                                    | Đường bộ  | Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ            | Giấy phép       |

| TT  | Bộ, ngành, địa phương<br>quản lý việc cấp giấy<br>tờ | Lĩnh vực               | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                                            | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 157 | Bộ Xây dựng                                          | Đường bộ               | Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô,<br>bằng xe bốn bánh có gắn động cơ                                           | Giấy phép       |
| 158 | Bộ Xây dựng                                          | Đường bộ               | Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông<br>đường bộ                                                                  | Chứng chỉ       |
| 159 | Bộ Xây dựng                                          | Đường bộ               | Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành<br>lái xe                                                                       | Giấy chứng nhận |
| 160 | Bộ Xây dựng                                          | Đường bộ               | Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe<br>tập lái                                                                   | Giấy phép       |
| 161 | Bộ Xây dựng                                          | Đường bộ               | Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa<br>Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E,<br>F, G cho phương tiện của Việt Nam | Giấy phép       |
| 162 | Bộ Xây dựng                                          | Đường bộ               | Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm<br>trên đường bộ                                                                | Giấy phép       |
| 163 | Bộ Xây dựng                                          | Hàng hải và đường thủy | Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu<br>hàng hải                                                                     | Giấy chứng nhận |
| 164 | Bộ Xây dựng                                          | Hàng hải và đường thủy | Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn<br>hoa tiêu hàng hải                                                                | Giấy chứng nhận |
| 165 | Bộ Xây dựng                                          | Hàng hải và đường thủy | Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính                                                                                   | Giấy chứng nhận |

| TT  | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                            | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                                                                                                                                                             | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 166 | Bộ Xây dựng                                    | Hàng hải và đường thủy              | Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn                                                                                                                                                                                                      | Giấy chứng nhận |
| 167 | Bộ Xây dựng                                    | Hàng hải và đường thủy              | Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thủy thủ trực ca, thợ máy trực ca, thợ kỹ thuật điện; Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn cho thuyền viên Việt Nam đã có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp | Giấy chứng nhận |
| 168 | Bộ Xây dựng                                    | Hàng hải và đường thủy              | Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển                                                                                                                                                                                                         | Giấy chứng nhận |
| 169 | Bộ Xây dựng                                    | Hàng hải và đường thủy              | Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                                      | Giấy chứng nhận |
| 170 | Bộ Xây dựng                                    | Hàng hải và đường thủy              | Giấy phép vận tải qua biên giới                                                                                                                                                                                                          | Giấy phép       |
| 171 | Bộ Xây dựng                                    | Hàng không                          | Giấy chứng nhận thành viên tổ bay                                                                                                                                                                                                        | Giấy chứng nhận |
| 172 | Bộ Xây dựng                                    | Hàng không                          | Giấy phép kinh doanh cảng hàng không                                                                                                                                                                                                     |                 |
| 173 | Bộ Xây dựng                                    | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | Chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng                                                                | Chứng chỉ       |
| 174 | Bộ Xây dựng                                    | Kinh doanh bất động sản             | Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động                                                                                                                                                                                                    | Chứng chỉ       |

| TT  | Bộ, ngành, địa phương quản lý việc cấp giấy tờ                                  | Lĩnh vực                         | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                                                        | Loại giấy tờ    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|     |                                                                                 |                                  | sản.                                                                                                                                |                 |
| 175 | Bộ Xây dựng                                                                     | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc    | Chứng chỉ hành nghề kiến trúc                                                                                                       | Chứng chỉ       |
| 176 | Bộ Xây dựng                                                                     | Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng                                                             | Giấy chứng nhận |
| 177 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương                            | Bảo trợ xã hội                   | Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội                                                                                   | Giấy chứng nhận |
| 178 | Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em           | Giấy chứng sinh                                                                                                                     | Giấy chứng sinh |
| 179 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương                            | Dược phẩm                        | Chứng chỉ hành nghề dược                                                                                                            | Chứng chỉ       |
| 180 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương                            | Khám bệnh, chữa bệnh             | Giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Giấy phép       |

| TT  | Bộ, ngành, địa phương<br>quản lý việc cấp giấy<br>tờ       | Lĩnh vực             | Tên giấy tờ cấp cho công dân                                                                       | Loại giấy tờ      |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 181 | Ủy ban nhân dân<br>tỉnh/thành phố trực<br>thuộc trung ương | Khám bệnh, chữa bệnh | Giấy phép hành nghề                                                                                | Giấy phép         |
| 182 | Bộ Tài chính                                               | Khám bệnh, chữa bệnh | Thẻ bảo hiểm y tế                                                                                  | Thẻ               |
| 183 | Ủy ban nhân dân<br>tỉnh/thành phố trực<br>thuộc trung ương | Y Dược cổ truyền     | Giấy chứng nhận lương y                                                                            | Giấy chứng nhận   |
| 184 | Cơ sở khám bệnh, chữa<br>bệnh                              | Khám bệnh, chữa bệnh | Giấy chuyển tuyến                                                                                  | Giấy chuyển tuyến |
| 185 | Cơ sở khám bệnh, chữa<br>bệnh                              | Khám bệnh, chữa bệnh | Giấy ra viện                                                                                       | Giấy ra viện      |
| 186 | Ngân hàng Nhà nước<br>Việt Nam                             | Hoạt động ngoại hối  | Giấy phép mang vàng khi xuất cảnh định<br>cư ở nước ngoài                                          | Giấy phép         |
| 187 | Ngân hàng Nhà nước<br>Việt Nam                             | Hoạt động ngoại hối  | Giấy phép thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất<br>khẩu sang Campuchia                                     | Giấy phép         |
| 188 | Ngân hàng Nhà nước<br>Việt Nam                             | Hoạt động ngoại hối  | Giấy phép mang tiền của nước có chung<br>biên giới và đồng Việt Nam bằng tiền mặt<br>ra nước ngoài | Giấy phép         |

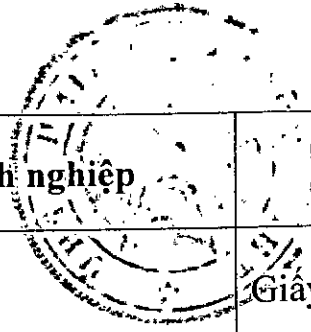


**Phụ lục VI:**

**KÊ GIẤY TỜ CẤP CHO TỔ CHỨC TÍCH HỢP, CẬP NHẬT TRÊN VNeID**

*(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 24 /CT-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2025)*

| TT | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                              | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1  | Bộ Công an                         | Bảo đảm an ninh hàng không              | Thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn                    | Thẻ             |
| 2  | Bộ Công an                         | Bảo đảm an ninh hàng không              | Giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn               | Giấy phép       |
| 3  | Bộ Công an                         | Bảo đảm an ninh hàng không              | Giấy phép, năng định nhân viên kiểm soát an ninh hàng không.                                  | Giấy phép       |
| 4  | Bộ Công an                         | Bảo đảm an ninh hàng không              | Thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn                     | Thẻ             |
| 5  | Bộ Công an                         | Bảo đảm an ninh hàng không              | Giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn              | Giấy phép       |
| 6  | Bộ Công an                         | Bảo đảm an ninh hàng không              | Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay.                           | Giấy phép       |
| 7  | Bộ Công an                         | Bảo đảm an ninh hàng không              | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên an ninh hàng không | Giấy chứng nhận |
| 8  | Bộ Công an                         | Đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng | Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.                                | Giấy phép       |



| TT | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                                            | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                         | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 9  | Bộ Công an                         | Đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng                             | Giấy chứng nhận tên định danh.                                           | Giấy chứng nhận |
| 10 | Bộ Công an                         | Đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng                             | Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng.                     | Giấy phép       |
| 11 | Bộ Công an                         | Đăng ký, quản lý con dấu                                            | Con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu                           | Giấy chứng nhận |
| 12 | Bộ Công an                         | Đăng ký, quản lý con dấu                                            | Giấy phép sử dụng con dấu đối với tổ chức không thuộc cơ quan nhà nước   | Giấy phép       |
| 13 | Bộ Công an                         | Kinh doanh có điều kiện                                             | Giấy phép hoạt động dịch vụ bảo vệ                                       | Giấy phép       |
| 14 | Bộ Công an                         | Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng | Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời; Biển số xe tạm thời                 | Giấy chứng nhận |
| 15 | Bộ Công an                         | Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng | Giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh                    | Giấy phép       |
| 16 | Bộ Công an                         | Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng | Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe; Giấy chứng nhận đăng ký xe. | Giấy chứng nhận |

| TT | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                                            | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                              | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 17 | Bộ Công an                         | Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng | Giấy chứng nhận đăng ký xe; Biển số xe                                                                        | Giấy chứng nhận |
| 18 | Bộ Công an                         | Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng | Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe                                                                   | Giấy chứng nhận |
| 19 | Bộ Công an                         | Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng | Giấy chứng nhận đăng ký xe.                                                                                   | Giấy chứng nhận |
| 20 | Bộ Công an                         | Định danh và xác thực điện tử                                       | Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử (XT03 - ND69.2024)                             | Giấy xác nhận   |
| 21 | Bộ Công an                         | Phòng cháy, chữa cháy                                               | Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ (Mẫu số PC 05); Biểu trưng hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ | Giấy phép       |
| 22 | Bộ Công an                         | Phòng cháy, chữa cháy                                               | Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy                                         | Giấy xác nhận   |
| 23 | Bộ Công an                         | Phòng cháy, chữa cháy                                               | Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ (Mẫu số PC35)                                                 | Giấy chứng nhận |
| 24 | Bộ Công an                         | Phòng cháy, chữa cháy                                               | Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy                                                   | Giấy chứng nhận |

| TT | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                                               | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                               | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 25 | Bộ Công an                         | Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự | Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự                                               | Giấy chứng nhận |
| 26 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo                    | Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ                                                            | Giấy phép       |
| 27 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo                    | Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ                                                        | Giấy phép       |
| 28 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo                    | Giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ                                                              | Giấy phép       |
| 29 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo                    | Giấy phép trang bị vũ khí thể thao                                                             | Giấy phép       |
| 30 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo                    | Giấy phép mua vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao                                                | Giấy phép       |
| 31 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo                    | Giấy phép mua công cụ hỗ trợ                                                                   | Giấy phép       |
| 32 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo                    | Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Giấy phép       |
| 33 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo                    | Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao                                                              | Giấy phép       |

| TT | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                            | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                                         | Loại giấy tờ |
|----|------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 34 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ và thiết bị, phụ kiện bắn pháo hoa nổ                                          | Giấy phép    |
| 35 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao                                                                                   | Giấy phép    |
| 36 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép mua pháo hoa                                                                                                                   | Giấy phép    |
| 37 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật | Giấy phép    |
| 38 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí                                                                                                    | Giấy phép    |
| 39 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ                                                                                               | Giấy phép    |
| 40 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ                                                                                                      | Giấy phép    |
| 41 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép vận chuyển pháo hoa                                                                                                            | Giấy phép    |

| TT | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                            | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                                                        | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 42 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ                                                                                                           | Giấy phép       |
| 43 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa, thuốc pháo hoa                                                                                                 | Giấy phép       |
| 44 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ                                                                                                                       | Giấy phép       |
| 45 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ ra, vào lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam                                                          | Giấy phép       |
| 46 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; Chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ | Giấy chứng nhận |
| 47 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng                                                                                                              | Giấy phép       |
| 48 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp                                                                                                            | Giấy phép       |
| 49 | Bộ Công an                         | Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo | Giấy phép sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao                                                                                                    | Giấy phép       |

| TT | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                            | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                              | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 50 | Bộ Công an                         | Quản lý xuất nhập cảnh                              | Thị thực điện tử                                                                                                              | Thị thực        |
| 51 | Bộ Công an                         | Quản lý xuất nhập cảnh                              | Thẻ ABTC (thẻ cứng hoặc thẻ điện tử).                                                                                         | Thẻ             |
| 52 | Bộ Công an                         | Quản lý xuất nhập cảnh                              | Giấy thông hành biên giới Việt Nam - Campuchia.                                                                               | Giấy thông hành |
| 53 | Bộ Công an                         | Quản lý xuất nhập cảnh                              | Giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới                                                                                  | Giấy phép       |
| 54 | Bộ Công an                         | Quản lý xuất nhập cảnh                              | Giấy thông hành biên giới Việt Nam – Lào                                                                                      | Giấy thông hành |
| 55 | Bộ Công an                         | Quản lý xuất nhập cảnh                              | Thẻ tạm trú                                                                                                                   | Thẻ             |
| 56 | Bộ Công an                         | Sát hạch, cấp giấy phép lái xe                      | Giấy phép sát hạch                                                                                                            | Giấy phép       |
| 57 | Bộ Công an                         | Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện | Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy                                                                                         | Giấy phép       |
| 58 | Bộ Công thương                     | Công nghiệp nặng                                    | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô                                                                           | Giấy chứng nhận |
| 59 | Bộ Công thương                     | Công nghiệp nặng                                    | Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển | Giấy xác nhận   |
| 60 | Bộ Công thương                     | Công nghiệp tiêu dùng                               | Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                          | Giấy phép       |

| TT | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                      | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                          | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 61 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Công nghiệp tiêu dùng         | Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)   | Giấy phép       |
| 62 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Công nghiệp tiêu dùng         | Giấy phép nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại                 | Giấy phép       |
| 63 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Công nghiệp tiêu dùng         | Giấy phép nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá               | Giấy phép       |
| 64 | Bộ Công thương                     | Điện                          | Giấy phép hoạt động điện lực                                              | Giấy phép       |
| 65 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Kinh doanh khí                | Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG | Giấy chứng nhận |
| 66 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Kinh doanh khí                | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG               | Giấy chứng nhận |
| 67 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Kinh doanh khí                | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini                       | Giấy chứng nhận |
| 68 | Bộ Công thương                     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu    | Giấy xác nhận   |
| 69 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá                    | Giấy chứng nhận |

| TT | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                      | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                            | Loại giấy tờ  |
|----|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 70 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá                                        | Giấy phép     |
| 71 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu              | Giấy xác nhận |
| 72 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)       | Giấy phép     |
| 73 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                      | Giấy phép     |
| 74 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) | Giấy phép     |
| 75 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá                                  | Giấy phép     |
| 76 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá                                       | Giấy phép     |
| 77 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                   | Giấy phép     |
| 78 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Lưu thông hàng hóa trong nước | Giấy phép phân phối rượu                                                    | Giấy phép     |

| TT | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                    | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                    | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 79 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Lưu thông hàng hóa trong nước               | Giấy phép bán lẻ rượu                                                               | Giấy phép       |
| 80 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Lưu thông hàng hóa trong nước               | Giấy phép bán buôn rượu                                                             | Giấy phép       |
| 81 | Bộ Công thương                     | Quản lý bán hàng đa cấp                     | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp                                   | Giấy phép       |
| 82 | Bộ Công thương                     | Sở giao dịch hàng hóa                       | Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa                                           | Giấy phép       |
| 83 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng              | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định của Bộ Công Thương                      | Giấy chứng nhận |
| 84 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng              | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận/ thử nghiệm/giám định/kiểm định        | Giấy chứng nhận |
| 85 | Bộ Công thương                     | Thương mại quốc tế                          | Giấy phép lập cơ sở bán lẻ                                                          | Giấy phép       |
| 86 | Bộ Công thương                     | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp | Giấy phép       |
| 87 | Bộ Công thương                     | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy phép dịch vụ nổ mìn                                                            | Giấy phép       |
| 88 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp                 | Giấy chứng nhận |

| TT | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                    | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                 | Loại giấy tờ    |
|----|------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 89 | Bộ Công thương                     | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.                                                   | Giấy chứng nhận |
| 90 | Bộ Công thương                     | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp                                       | Giấy phép       |
| 91 | Bộ Công thương                     | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                                                                        | Giấy phép       |
| 92 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ của Bộ Công Thương                                | Giấy chứng nhận |
| 93 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp             | Giấy chứng nhận |
| 94 | Bộ Công thương                     | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.                                                                    | Giấy phép       |
| 95 | Bộ Công thương                     | Xuất nhập khẩu                              | Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài                           | Giấy phép       |
| 96 | Bộ Công thương                     | Xuất nhập khẩu                              | Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm của Việt Nam nhưng không thuộc danh mục cấm của Campuchia | Giấy phép       |
| 97 | Bộ Công thương                     | Xuất nhập khẩu                              | giấy phép gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép                                                  | Giấy phép       |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực       | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                            | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 98  | Bộ Công thương                     | Xuất nhập khẩu | Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan                                                | Giấy phép       |
| 99  | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Xuất nhập khẩu | Giấy phép tạm nhập tái xuất theo hình thức khác                                             | Giấy phép       |
| 100 | Bộ Công thương                     | Xuất nhập khẩu | Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang                                                      | Giấy phép       |
| 101 | Bộ Công thương                     | Xuất nhập khẩu | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo                                       | Giấy chứng nhận |
| 102 | Bộ Công thương                     | Xuất nhập khẩu | Giấy phép quá cảnh hàng hoá của Công hoà dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam         | Giấy phép       |
| 103 | Bộ Công thương                     | Xuất nhập khẩu | Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa                                                            | Giấy chứng nhận |
| 104 | Bộ Công thương                     | Xuất nhập khẩu | giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô                                                         | Giấy phép       |
| 105 | Bộ Công thương                     | Xuất nhập khẩu | Giấy chứng nhận quy trình Kimberly đối với kim cương thô                                    | Giấy chứng nhận |
| 106 | Bộ Công thương                     | Xuất nhập khẩu | Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA | Giấy chứng nhận |
| 107 | Bộ Công thương                     | Xuất nhập khẩu | Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm Campuchia                            | Giấy phép       |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                                                                                      | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 108 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Xuất nhập khẩu          | Giấy phép tạm xuất tái nhập                                                                                                                                                           | Giấy phép       |
| 109 | Bộ Công thương                     | Xuất nhập khẩu          | Giấy phép quá cảnh đối với mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý                                                                                                                          | Giấy phép       |
| 110 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Các cơ sở giáo dục khác | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                          | Giấy chứng nhận |
| 111 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục mầm non        | Quyết định cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục; Quyết định sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                             | Quyết định      |
| 112 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục nghề nghiệp    | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.                                                                                                     | Giấy chứng nhận |
| 113 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục nghề nghiệp    | Quyết định công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận | Quyết định      |
| 114 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục nghề nghiệp    | Quyết định cho phép đổi tên trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài.                                                                                                                 | Quyết định      |
| 115 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục nghề nghiệp    | Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.                                                                                                             | Giấy chứng nhận |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực             | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                                                                                                                | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 116 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục nghề nghiệp | Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp.                                                                                                                                                 | Giấy chứng nhận |
| 117 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục nghề nghiệp | Quyết định cho phép thành lập trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài, trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận.                                                                  | Quyết định      |
| 118 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục nghề nghiệp | Quyết định cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận | Quyết định      |
| 119 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục nghề nghiệp | Quyết định cho phép giải thể trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài; Quyết định cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài.                                           | Quyết định      |
| 120 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục nghề nghiệp | Quyết định cho phép thành lập trường cao đẳng tự thực hoạt động không vì lợi nhuận.                                                                                                                             | Quyết định      |
| 121 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục nghề nghiệp | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                          | Giấy chứng nhận |
| 122 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục nghề nghiệp | Quyết định đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.                                                                                                                   | Quyết định      |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                             | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                                                   | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 123 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục nghề nghiệp                                 | Quyết định thành lập trường cao đẳng sư phạm công lập hoặc cho phép thành lập trường cao đẳng sư phạm tư thục của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo | Quyết định      |
| 124 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục nghề nghiệp                                 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp                                                                   | Giấy chứng nhận |
| 125 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục tiểu học                                    | Quyết định cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục; Quyết định sáp nhập, chia, tách trường tiểu học                                            | Quyết định      |
| 126 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục tiểu học                                    | Quyết định thành lập trường tiểu học công lập hoặc Quyết định cho phép thành lập trường tiểu học tư thục của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện    | Quyết định      |
| 127 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Quyết định phê duyệt Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                         | Quyết định      |
| 128 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài                     | Quyết định gia hạn, điều chỉnh liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ                                                              | Quyết định      |
| 129 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài                     | Quyết định gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết đào tạo của cấp có thẩm quyền                                                                          | Quyết định      |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                         | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                                                                          | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 130 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Quyết định phê duyệt liên kết                                                                                                                                             | Quyết định      |
| 131 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                     | Quyết định      |
| 132 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Quyết định phê duyệt liên kết đào tạo với nước ngoài                                                                                                                      | Quyết định      |
| 133 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Quyết định cho phép hoạt động giáo dục trở lại của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                        | Quyết định      |
| 134 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Kiểm định chất lượng giáo dục    | Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục đại học                                                                                                      | Giấy chứng nhận |
| 135 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | Văn bằng, chứng chỉ              | Giấy công nhận văn bằng (đối với bằng bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam) | Giấy công nhận  |
| 136 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân       | Chứng chỉ nhân viên bức xạ.                                                                                                                                               | Chứng chỉ       |
| 137 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân       | Giấy chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn                                                                                                                | Giấy chứng nhận |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                   | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                                          | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 138 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Xuất khẩu nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân.           | Giấy phép       |
| 139 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Vận chuyển quá cảnh chất phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân. | Giấy phép       |
| 140 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Không quy định kết quả                                                                                                                    | Không quy định  |
| 141 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Chấm dứt hoạt động cơ sở bức xạ.                                                                   | Giấy phép       |
| 142 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Văn bản trả lời cho phép hoặc không cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin                                                       | Văn bản trả lời |
| 143 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Vận hành thiết bị chiếu xạ.                                                                        | Giấy phép       |
| 144 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế).                               | Giấy phép       |
| 145 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sửa đổi).                                                                                           | Giấy phép       |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                   | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                                           | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 146 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (gia hạn).                                                                                            | Giấy phép       |
| 147 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa trong lĩnh vực thông tin và truyền thông                                             | Giấy chứng nhận |
| 148 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy                                                                                                       | Giấy phép       |
| 149 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (cấp lại).                                                                                            | Giấy phép       |
| 150 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Đóng gói, vận chuyển nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân | Giấy phép       |
| 151 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Xây dựng cơ sở bức xạ.                                                                              | Giấy phép       |
| 152 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X quang chẩn đoán y tế                                                             | Giấy phép       |
| 153 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy                                                                                                       | Giấy phép       |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                   | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                                | Loại giấy tờ      |
|-----|------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 154 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Nhập khẩu nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân. | Giấy phép         |
| 155 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng nguồn phóng xạ                                                                   | Giấy phép         |
| 156 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Quyết định phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở.                                                                   | Quyết định        |
| 157 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (bổ sung).                                                                                 | Giấy phép         |
| 158 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.                        | Giấy phép         |
| 159 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Văn bản công nhận áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn                                                                                 | Văn bản công nhận |
| 160 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Lưu giữ tạm thời nguồn phóng xạ                                                          | Giấy phép         |
| 161 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân | Giấy xác nhận khai báo                                                                                                          | Giấy xác nhận     |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                        | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                         | Loại giấy tờ     |
|-----|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 162 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | An toàn bức xạ và hạt nhân      | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sản xuất, chế biến chất phóng xạ  | Giấy phép        |
| 163 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Bưu chính                       | Giấy phép bưu chính                                                      | Giấy phép        |
| 164 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Hoạt động khoa học và công nghệ | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ        | Giấy chứng nhận  |
| 165 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Hoạt động khoa học và công nghệ | Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao           | Giấy chứng nhận  |
| 166 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Hoạt động khoa học và công nghệ | Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ | Giấy chứng nhận  |
| 167 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Hoạt động khoa học và công nghệ | Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ                            | Giấy chứng nhận  |
| 168 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Hoạt động khoa học và công nghệ | Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao                               | Giấy chứng nhận  |
| 169 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Hoạt động khoa học và công nghệ | Giấy phép chuyển giao công nghệ                                          | Giấy phép chuyển |
| 170 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Hoạt động khoa học và công nghệ | Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ                       | Giấy chứng nhận  |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                        | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                               | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 171 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Hoạt động khoa học và công nghệ | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ                                                             | Giấy chứng nhận |
| 172 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Sở hữu trí tuệ                  | Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp                                                                           | Giấy chứng nhận |
| 173 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Tần số vô tuyến điện            | Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện (Mẫu 1a ban hành tại Phụ lục II của Nghị định 63/2023/NĐ-CP ngày 18/8/2023) | Giấy phép       |
| 174 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Tần số vô tuyến điện            | Giấy phép sử dụng băng tần                                                                                                     | Giấy phép       |
| 175 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Tần số vô tuyến điện            | Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh (Mẫu 3a, 3b Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 63/2023/NĐ-CP)                  | Giấy phép       |
| 176 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng  | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận                                                                                    | Giấy chứng nhận |
| 177 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng  | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn của hàng đóng gói sẵn                                            | Giấy chứng nhận |
| 178 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng  | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận                                                                                   | Giấy chứng nhận |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                       | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                          | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 179 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định                                                               | Giấy chứng nhận |
| 180 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.                                                              | Giấy chứng nhận |
| 181 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường | Giấy chứng nhận |
| 182 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu.                                                           | Giấy chứng nhận |
| 183 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm                                                              | Giấy chứng nhận |
| 184 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch                                                              | Giấy chứng nhận |
| 185 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Viễn thông và Internet         | Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông                                                       | Giấy chứng nhận |
| 186 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Viễn thông và Internet         | Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động       | Giấy chứng nhận |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                  | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                    | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 187 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Viễn thông và Internet    | Giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia                       | Giấy phép       |
| 188 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Viễn thông và Internet    | Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng                                                               | Giấy phép       |
| 189 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Viễn thông và Internet    | Giấy chứng nhận kiểm định                                                                                           | Giấy chứng nhận |
| 190 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Viễn thông và Internet    | Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông                                                                             | Giấy phép       |
| 191 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Viễn thông và Internet    | Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông                                                                     | Giấy phép       |
| 192 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Viễn thông và Internet    | Giấy chứng nhận đăng ký tên miền                                                                                    | Giấy chứng nhận |
| 193 | Bộ Khoa học và Công nghệ           | Viễn thông và Internet    | Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng                                                             | Giấy phép       |
| 194 | Bộ Nội vụ                          | An toàn, vệ sinh lao động | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động                                          | Giấy chứng nhận |
| 195 | Bộ Nội vụ                          | An toàn, vệ sinh lao động | Quyết định và giấy chứng nhận đủ điều kiện huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hoặc văn bản trả lời, nêu rõ lý do. | Quyết định      |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                    | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                         | Loại giấy tờ               |
|-----|------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 196 | Bộ Nội vụ                          | An toàn, vệ sinh lao động   | Giấy xác nhận khai báo sử dụng, máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động         | Giấy xác nhận              |
| 197 | Bộ Tài chính                       | Bảo hiểm xã hội             | Sổ bảo hiểm xã hội hoặc xác nhận bổ sung thời gian công tác trong sổ bảo hiểm xã hội của người lao động. | Sổ bảo hiểm, giấy xác nhận |
| 198 | Bộ Tài chính                       | Bảo hiểm xã hội             | Sổ Bảo hiểm xã hội                                                                                       | Sổ Bảo hiểm                |
| 199 | Bộ Tài chính                       | Bảo hiểm xã hội             | Danh sách giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe                         | Danh sách theo Mẫu 01B-HSB |
| 200 | Bộ Tài chính                       | Bảo hiểm xã hội             | Quyết định về việc hưởng chế độ hưu trí hàng tháng.                                                      | Quyết định                 |
| 201 | Bộ Tài chính                       | Hải quan                    | Giấy thông hành/Chứng minh thư biên giới để xác định                                                     | Giấy thông hành            |
| 202 | Bộ Nội vụ                          | Lao động                    | Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                | Giấy phép                  |
| 203 | Bộ Nội vụ                          | Quản lý lao động ngoài nước | Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.          | Giấy phép                  |
| 204 | Bộ Nội vụ                          | Việc làm                    | Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.                                                                    | Giấy phép                  |
| 205 | Bộ Nội vụ                          | Việc làm                    | Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.                                                        | Giấy phép                  |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                               | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 206 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Giấy chứng nhận an toàn sinh học                                                                               | Giấy chứng nhận |
| 207 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại       | Quyết định      |
| 208 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học                                                                 | Giấy chứng nhận |
| 209 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật của loài hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ | Giấy phép       |
| 210 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ                           | Giấy phép       |
| 211 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Giấy phép tiếp cận nguồn gen                                                                                   | Giấy phép       |
| 212 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo vệ thực vật                         | Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.                                                                   | Giấy phép       |
| 213 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo vệ thực vật                         | Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                    | Giấy chứng nhận |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực        | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                              | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 214 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo vệ thực vật | Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                | Giấy chứng nhận |
| 215 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo vệ thực vật | Chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu                         | Chứng nhận kiểm |
| 216 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo vệ thực vật | Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu                                        | Giấy phép       |
| 217 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo vệ thực vật | Giấy phép nhập khẩu thuốc Bảo vệ thực vật                                     | Giấy phép       |
| 218 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo vệ thực vật | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.                  | Giấy chứng nhận |
| 219 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo vệ thực vật | Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa. | Giấy chứng nhận |
| 220 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo vệ thực vật | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón                                | Giấy chứng nhận |
| 221 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo vệ thực vật | Giấy phép nhập khẩu phân bón                                                  | Giấy phép       |
| 222 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Bảo vệ thực vật | Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật                                 | Giấy chứng nhận |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực  | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                                                            | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 223 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Chăn nuôi | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi                                                                                    | Giấy chứng nhận |
| 224 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Chăn nuôi | Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi                                                                                                                       | Giấy phép       |
| 225 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Chăn nuôi | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.                                                                                                    | Giấy chứng nhận |
| 226 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Chăn nuôi | Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.                                                                                                                     | Giấy chứng nhận |
| 227 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Chăn nuôi | Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi                                                                                                      | Giấy phép       |
| 228 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Đất đai   | Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai hoặc quyết định công nhận hòa giải thành                                                                           | Quyết định giải |
| 229 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Đất đai   | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                    | Giấy chứng      |
| 230 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Đất đai   | Quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất                                                                                                 | Quyết định      |
| 231 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Đất đai   | Giấy chứng nhận đã xác nhận thay đổi hoặc Giấy chứng nhận mới cấp; Ghi vào hồ sơ địa chính; cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai và lập hồ sơ để Nhà nước quản lý | Giấy chứng nhận |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                          | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                                                                        | Loại giấy tờ |
|-----|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 232 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Đất đai                           | Quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư; Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất                         | Quyết định   |
| 233 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Địa chất và khoáng sản            | Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.                                                                                                                                 | Giấy phép    |
| 234 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Địa chất và khoáng sản            | Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.                                                                                                                                 | Giấy phép    |
| 235 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Địa chất và khoáng sản            | Giấy phép khai thác khoáng sản.                                                                                                                                         | Giấy phép    |
| 236 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Địa chất và khoáng sản            | Giấy phép thăm dò khoáng sản chuẩn hóa                                                                                                                                  | Giấy phép    |
| 237 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Khoa học, Công nghệ và Môi trường | Giấy phép tiếp cận nguồn gen                                                                                                                                            | Giấy phép    |
| 238 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Lâm nghiệp                        | Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp                                                                                                                | Giấy phép    |
| 239 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Môi trường                        | Giấy phép môi trường (Quy định tại Thông tư số 02/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại mẫu số 40 Phụ lục II Phần Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT) | Giấy phép    |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                        | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 240 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Thú y    | Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.                                      | Giấy chứng nhận |
| 241 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Thú y    | Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y                                      | Giấy chứng nhận |
| 242 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Thú y    | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y                                       | Giấy chứng nhận |
| 243 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Thú y    | Chứng chỉ hành nghề thú y                                                               | Chứng chỉ       |
| 244 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Thú y    | Giấy chứng nhận kiểm dịch                                                               | Giấy chứng nhận |
| 245 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Thú y    | Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật                                        | Giấy chứng nhận |
| 246 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Thú y    | Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu                         | Giấy chứng nhận |
| 247 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Thủy lợi | Giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. | Giấy phép       |
| 248 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Thủy lợi | Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.                   | Giấy phép       |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực         | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                                   | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 249 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Thủy sản         | Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá                                                                                          | Giấy chứng nhận |
| 250 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Thủy sản         | Giấy cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.                 | Giấy phép       |
| 251 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Thủy sản         | giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá                                                                                            | Giấy chứng nhận |
| 252 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Thủy sản         | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá                                                                                | Giấy chứng nhận |
| 253 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường       | Thủy sản         | giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                                                                     | Giấy chứng nhận |
| 254 | Bộ Ngoại giao                      | Công tác lãnh sự | Thị thực nhập cảnh Việt Nam; Thị thực nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài (cấp tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài) | Thị thực        |
| 255 | Bộ Ngoại giao                      | Hội hương        | Giấy cấp phép nhập cảnh thi hải, hải cốt, tro cốt                                                                                  | Giấy phép       |
| 256 | <b>Ban Cơ yếu Chính phủ</b>        | Mật mã dân sự    | Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự                                                                              | Giấy phép       |
| 257 | <b>Ban Cơ yếu Chính phủ</b>        | Mật mã dân sự    | Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự                                                                               | Giấy phép       |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                                      | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                                     | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 258 | Bộ Quốc phòng                      | Quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                                                                                            | Giấy phép       |
| 259 | Bộ Quốc phòng                      | Quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp                                                                  | Giấy chứng nhận |
| 260 | Bộ Tài chính                       | Bảo hiểm                                                      | Giấy phép thành lập và hoạt động tổ chức bảo hiểm tương hỗ                                                                           | Giấy phép       |
| 261 | Bộ Tài chính                       | Bảo hiểm                                                      | Giấy phép đặt văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam                                                                             | Giấy phép       |
| 262 | Bộ Tài chính                       | Đăng ký Doanh nghiệp                                          | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp                                                                                                 | Giấy chứng nhận |
| 263 | Bộ Tài chính                       | Đăng ký doanh nghiệp                                          | Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh                                                                                          | Giấy chứng nhận |
| 264 | Bộ Tài chính                       | Đăng ký Doanh nghiệp                                          | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện                                                                      | Giấy chứng nhận |
| 265 | Bộ Tài chính                       | Đầu tư tại Việt nam                                           | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư                                           | Giấy chứng nhận |
| 266 | Bộ Tài chính                       | Đầu tư từ Việt nam ra nước ngoài                              | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư và có vốn đầu tư dưới 20 tỷ | Giấy chứng nhận |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                       | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                          | Loại giấy tờ                       |
|-----|------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 267 | Bộ Tài chính                       | Kế toán, kiểm toán                             | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới.    | Giấy chứng nhận                    |
| 268 | Bộ Tài chính                       | Kế toán, kiểm toán                             | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.                | Giấy chứng nhận                    |
| 269 | Bộ Tài chính                       | Kế toán, kiểm toán                             | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.                  | Giấy chứng nhận                    |
| 270 | Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố     | Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế           | Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái                                 | Giấy chứng nhận                    |
| 271 | Bộ Tài chính                       | Quản lý giá                                    | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.            | Giấy chứng nhận                    |
| 272 | Bộ Tài chính                       | Tài chính ngân hàng                            | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino                            | Giấy chứng nhận                    |
| 273 | Bộ Tài chính                       | Thu BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động, BNN | Sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế; Báo cáo tình hình sử dụng lao động | Sổ bảo hiểm, thẻ bảo hiểm, báo cáo |
| 274 | Bộ Tài chính                       | Thuế                                           | Giấy chứng nhận đăng ký thuế/Thông báo mã số thuế                         | Giấy chứng nhận, Thông báo         |
| 275 | Bộ Tài chính                       | Thực hiện chính sách BHYT                      | Hợp đồng khám, chữa bệnh BHYT                                             | Hợp đồng                           |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực                                 | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                    | Loại giấy tờ       |
|-----|------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 276 | Bộ Tài chính                       | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh | Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh                                               | Giấy chứng nhận    |
| 277 | Bộ Tư pháp                         | Chứng thực                               | Hợp đồng, giao dịch được chứng thực                                                 | Hợp đồng           |
| 278 | Bộ Tư pháp                         | Chứng thực                               | Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được chứng thực                                 | Văn bản thỏa thuận |
| 279 | Bộ Tư pháp                         | Chứng thực                               | Bản sao hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                                      | Hợp đồng           |
| 280 | Bộ Tư pháp                         | Giám định tư pháp                        | Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp                              | Giấy đăng ký       |
| 281 | Bộ Tư pháp                         | Hòa giải thương mại                      | Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại                                   | Giấy phép          |
| 282 | Bộ Tư pháp                         | Luật sư                                  | Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật hợp nhất                                    | Giấy đăng ký       |
| 283 | Bộ Tư pháp                         | Luật sư                                  | Giấy đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi                         | Giấy đăng ký       |
| 284 | Bộ Tư pháp                         | Luật sư                                  | Giấy phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam              | Giấy phép          |
| 285 | Bộ Tư pháp                         | Luật sư                                  | Giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam | Giấy phép          |
| 286 | Bộ Tư pháp                         | Luật sư                                  | Giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài                                         | Giấy phép          |

| TT  | Bộ, ngành quản lý việc cấp giấy tờ | Lĩnh vực             | Tên giấy tờ cấp cho doanh nghiệp                                                                                                       | Loại giấy tờ    |
|-----|------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 287 | Bộ Tư pháp                         | Luật sư              | Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật nhận sắp nhập                                                                                  | Giấy đăng ký    |
| 288 | Bộ Tư pháp                         | Trọng tài thương mại | Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Giấy đăng ký    |
| 289 | Bộ Tư pháp                         | Trợ giúp pháp lý     | Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý                                                                                                 | Giấy đăng ký    |
| 290 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch    | Bản quyền tác giả    | Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả                                                                                                  | Giấy chứng nhận |
| 291 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch    | Báo chí              | Giấy phép xuất bản bản tin                                                                                                             | Giấy phép       |
| 292 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch    | Báo chí              | Giấy phép xuất bản đặc san                                                                                                             | Giấy phép       |
| 293 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch    | Di sản văn hóa       | Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích                                                                                   | Giấy chứng nhận |
| 294 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch    | Di sản văn hóa       | Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập                                                                                            | Giấy phép       |
| 295 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch    | Di sản văn hóa       | Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật                                                                               | Giấy chứng nhận |